Nguyễn Văn Quyền - Nguyễn Văn Quân - Uyển Uyển

BÀI TẬP HẰNG NGÀY

TOÁN 4

TẬP 1

Theo chương trình
SÁCH GIÁO KHOA mới nhất

Có VIDEO bài giảng chi tiết

Qbooks

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

Bài 1 Ôn tập các số đến 100 000

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Số **34 005** được đọc là:

A. Ba trăm bốn mươi lăm
B. Ba mươi tư nghìn không trăm linh lăm
C. Ba mươi nghìn bốn trăm linh năm
D. Ba mươi tư nghìn không trăm linh năm

Câu 2 Số nào dưới đây có chữ số hàng nghìn là **6**?

A. 65 323 B. 12 568 C. 36 256 D. 15 603

Câu 3 Số gồm **6** chục nghìn, **7** trăm và **3** đơn vị được viết là:

A. 60 703 B. 67 300 C. 60 730 D. 67 003

Câu 4 Làm tròn số **25 168** đến hàng nghìn ta được:

A. 30 000 B. 26 000 C. 25 000 D. 20 000

Câu 5 Trong các số: **17 262**, **27 382**, **25 273**, **27 362**; số lớn nhất là:

A. 17 262 B. 27 382 C. 25 273 D. 27 362

Câu 6 Từ **20 000** đến **30 000** có bao nhiêu số tròn nghìn?

A. 9 số B. 10 số C. 11 số D. 12 số

Câu 7 Số liền sau số lớn nhất có năm chữ số là:

A. 99 991 B. 99 998 C. 100 000 D. 99 999

Câu 8 Từ các tấm thẻ số: [5], [7], [0], [0], [3] lập được bao nhiêu số tròn trăm có năm chữ số?

A. 5 số B. 6 số C. 7 số D. 12 số

II. Phần tự luận.

Bài 1 Hoàn thành bảng sau:

Viết số	Đọc số
71 275	
52 106	
	Tám mươi nghìn không trăm linh chín

Bài 2 Số?

- 61 278 gồm ☐ chục nghìn, ☐ nghìn, ☐ trăm, ☐ chục và ☐ đơn vị.
- 18 476 gồm ☐ chục nghìn, ☐ nghìn, ☐ trăm, ☐ chục và ☐ đơn vị.
- ☐ gồm 4 chục nghìn, 5 trăm, 6 chục và 9 đơn vị.
- ☐ gồm 6 chục nghìn, 1 nghìn, 2 trăm và 5 đơn vị.

Bài 3 Nối tổng với số thích hợp.

50 000 + 6 000 + 700 + 90	41 526
40 000 + 1 000 + 500 + 20 + 6	41 538
50 000 + 6 000 + 70 + 9	56 079
40 000 + 1 000 + 500 + 30 + 8	56 790

Bài 4 > ; < ; = ?

42 612 ☐ 34 506

21 268 ☐ 20 000 + 2 000 + 100 + 90 + 9

70 627 ☐ 70 399

82 542 ☐ 80 000 + 3 000 + 700 + 6

Bài 5 Số?

Số	Làm tròn đến			
	Hàng chục	Hàng trăm	Hàng nghìn	Hàng chục nghìn
15 368				
74 527				
22 675				

Bài 6 Sắp xếp các số dưới đây theo thứ tự từ bé đến lớn.

79 565 45 271 79 265 43 171

28 761 87 991 32 502 82 601

Bài 7 Cho các thẻ số: 6 0 9 3 0

a. Lập các số tròn trăm có năm chữ số mà chữ số hàng chục nghìn lớn hơn 5:

b. Trong các số vừa lập được:

Số lớn nhất là ..... và số nhỏ nhất là .....

c. Làm tròn số lớn nhất đến hàng chục nghìn ta được .....

Bài 2 Ôn tập các phép tính trong phạm vi 100 000

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Tổng của **62 407** và **18 326** là:

A. 80 733 B. 70 723 C. 44 081 D. 54 181

Câu 2 Thực hiện phép tính **68 439 : 4** được:

A. Thương là 17 109 và số dư là 1 B. Thương là 17 109 và số dư là 2

C. Thương là 17 109 và số dư là 3 D. Thương là 1 719 và số dư là 3

Câu 3 Giá trị của biểu thức **23 170 − 3 140 × 4** là:

A. 80 120 B. 10 610 C. 80 020 D. 11 170

Câu 4 Trong các phép tính dưới đây, phép tính có kết quả lớn nhất là:

A. 9 261 + 7 084 B. 5 072 × 3 C. 84 427 : 7 D. 30 672 − 12 156

Câu 5 Một cửa hàng xăng dầu có 15 760 *l* xăng. Cửa hàng nhập về 2 xe bồn, mỗi xe chở 22 500 *l* xăng. Vậy lúc đó số lít xăng cửa hàng xăng dầu đó có tất cả là:

A. 45 000 *l* B. 38 200 *l* C. 60 760 *l* D. 76 400 *l*

Câu 6 Một đại lý gạo có 45 750 kg gạo. Đại lý đó đã bán đi số gạo bằng số gạo lúc đầu giảm đi 5 lần. Vậy số gạo đại lý đó còn lại là:

A. 9 150 kg B. 36 600 kg C. 54 900 kg D. 45 750 kg

II. Phần tự luận.

Bài 1 Tính nhẩm.

54 000 + 16 000 = ☐ 27 000 × 3 = ☐

72 000 − 39 000 = ☐ 32 000 : 4 = ☐

Bài 2 Đặt tính rồi tính.

37 125 + 28 639

84 516 − 17 293

63 516 − 8 281

19 241 × 4

Bài 3 Đặt tính rồi tính.

70 350 : 5

24 728 : 6

Bài 4 Tính giá trị của biểu thức.

19 000 + (30 000 − 8 000)

=

=

48 485 − 19 256 + 8 490

=

=

35 650 + 25 150 : 5

=

=

6 × (52 355 − 37 285)

=

=

Bài 5 Mẹ đi chợ mua cà chua hết 18 000 đồng và mua rau hết 13 000 đồng. Mẹ đưa cô bán hàng 50 000 đồng. Hỏi cô bán hàng phải trả lại mẹ bao nhiêu tiền?

Bài giải

Bài 6 Các bạn đến nhà chơi. Hà lấy từ trong tủ lạnh chai nước chứa 1 500 ml nước cam và rót đầy 5 cốc loại 250 ml mời các bạn. Hỏi trong chai còn lại bao nhiêu mi-li-lít nước cam?

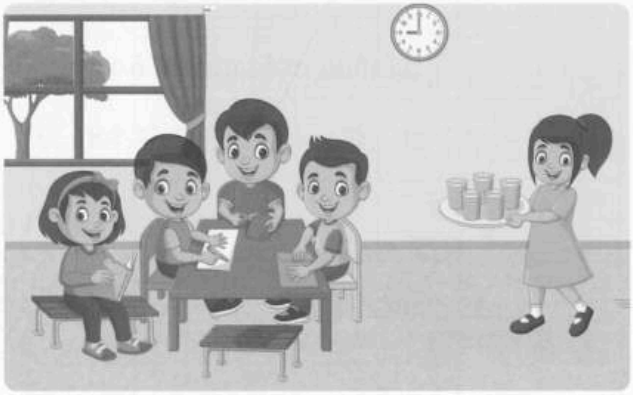

Bài giải

Bài 3 Số chẵn, số lẻ

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Trong các số dưới đây, số nào là số chẵn?

A. 1 275 B. 2 678 C. 1 453 D. 2 023

Câu 2 Trong các số dưới đây, số nào chia hết cho **2**?

A. 16 729 B. 9 213 C. 7 210 D. 85 367

Câu 3 Từ 0 đến 20 có bao nhiêu số lẻ?

A. 9 số B. 10 số C. 11 số D. 20 số

Câu 4 Hai số chẵn liên tiếp nhau hơn kém nhau số đơn vị là:

A. 1 đơn vị B. 2 đơn vị C. 3 đơn vị D. 4 đơn vị

Câu 5 Cho dãy số: **205, 207, 209, ..., ..., ..., 217, 219, 221**. Các số thích hợp điền vào chỗ chấm lần lượt là:

A. 201, 203, 215 B. 212, 214, 216 C. 210, 212, 214 D. 211, 213, 215

Câu 6 Mẹ mua cho hai anh em một số cái bánh. Hai anh em tự chia đều cho nhau. Số bánh nào dưới đây có thể là số bánh mẹ đã mua cho hai anh em?

A. 13 cái bánh B. 10 cái bánh C. 11 cái bánh D. 15 cái bánh

II. Phần tự luận.

Bài 1 Trong các số dưới đây, số nào là số chẵn, số nào là số lẻ?

189	62 123	6 514	24 252	41 427	2 185	32 928	756

- Số chẵn là: .....
- Số lẻ là: .....

Bài 2 Số?

Bài 3 Viết số thích hợp vào chỗ trống để được:

Ba số chẵn liên tiếp		
782		
		550
	920	

Ba số lẻ liên tiếp		
7 561		
		8 001
	7 687	

Bài 4 Cho các thẻ số: 8 0 7 5

a. Lập các chẵn có bốn chữ số:

b. Lập các lẻ có bốn chữ số:

Bài 4 Biểu thức chứa chữ

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Giá trị của biểu thức **90 − 15 : m** với **m = 3** là:

A. 85 B. 25 C. 15 D. 35

Câu 2 Giá trị của biểu thức **(p + s) × 2** với **p = 18, s = 12** là:

A. 30 B. 40 C. 50 D. 60

Câu 3 Giá trị của biểu thức **a × (b − c)** với **a = 5, b = 100, c = 82** là:

A. 18 B. 50 C. 90 D. 418

Câu 4 Với **a = 6** thì biểu thức nào dưới đây có giá trị lớn nhất?

A. a × 20 − 15 B. 2 × a × 5 C. 10 + 90 : a D. 80 : (10 − a)

Câu 5 Biểu thức **18 : (3 − a)** có giá trị nhỏ nhất khi **a** bằng:

A. 0 B. 1 C. 2 D. 3

II. Phần tự luận.

Bài 1 Tính giá trị của biểu thức.

a. 125 + m với m = 25

b. 7 × m với m = 12

c. 30 + m × 5 với m = 15

d. (120 − m) : 8 với m = 40

Bài 2 Tính giá trị của biểu thức.

a. a × b × 4 với a = 120, b = 2

b. (a + b) : 2 với a = 250, b = 150

Bài 3 Tính giá trị của biểu thức **a + b − c** với:

a. a = 120, b = 290, c = 180

b. a = 550, b = 380, c = 900

Bài 4 Một hình vuông có cạnh là **a**. Gọi **P** là chu vi của hình vuông.

a. Viết công thức tính chu vi hình vuông.

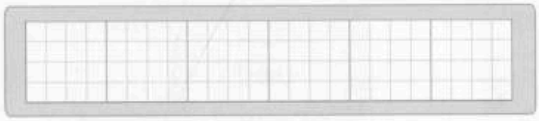

b. Áp dụng công thức, tính các số đo trong bảng dưới đây.

a	15 cm		32 cm	
P		84 dm		96 m

Bài 5 Một hình chữ nhật có chiều dài là **a**, chiều rộng là **b** (**a** và **b** cùng đơn vị đo). Gọi **S** là diện tích của hình chữ nhật.

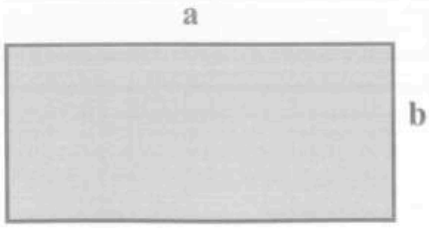

a. Viết công thức tính diện tích hình chữ nhật.

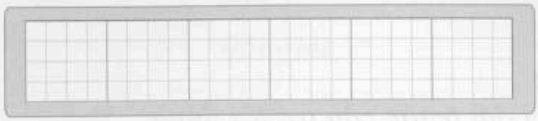

b. Áp dụng công thức, tính các số đo trong bảng dưới đây.

a	9 cm		14 cm	8 cm
b	7 cm	6 cm	5 cm	
S		72 cm^2		32 cm^2

Bài 6 Với **a = 10, b = 6, c = 2,** nối hai biểu thức có giá trị bằng nhau.

a + (b − c)	**(a − b) × c**
a × b − a × c	**a − b + c**
a − (b − c)	**a + b − c**
a × c − b × c	**a × (b − c)**

Bài 7 Tìm giá trị thích hợp của **m**.

12 : (4 − **m**) > 6 (4 − **m**) × 2 > 6 7 − (4 − **m**) > 6

0 **1** **2** **3** **4**

Bài 5 Giải bài toán có ba bước tính

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Mẹ chia đều 50 quả cam vào các túi, mỗi túi 5 quả và chia đều 42 quả na vào các túi, mỗi túi 6 quả. Vậy số túi cam và túi na mẹ chia được tất cả là:

A. 10 túi **B.** 7 túi **C.** 11 túi **D.** 17 túi

Câu 2 Lớp 4A trồng được 25 cây. Lớp 4B trồng được nhiều hơn lớp 4A 6 cây. Lớp 4C trồng được ít hơn lớp 4B 10 cây. Vậy tổng số cây ba lớp trồng được là:

A. 31 cây **B.** 41 cây **C.** 77 cây **D.** 56 cây

Câu 3 Dừa loại to có giá 15 000 đồng, dừa loại nhỏ có giá thấp hơn dừa loại to 5 000 đồng. Mẹ mua 1 trái dừa loại to và 5 trái dừa loại nhỏ. Vậy số tiền mẹ phải trả người bán hàng là:

A. 50 000 đồng **B.** 65 000 đồng **C.** 75 000 đồng **D.** 85 000 đồng

Câu 4 Một cửa hàng có 8 190 kg gạo. Ngày thứ nhất cửa hàng bán được 1 805 kg gạo, ngày thứ hai bán được nhiều hơn ngày thứ nhất 250 kg gạo. Vậy sau hai ngày bán, cửa hàng đó còn lại số ki-lô-gam gạo là:

A. 2 055 kg **B.** 3 860 kg **C.** 4 330 kg **D.** 5 340 kg

II. Phần tự luận.

Bài 1 Lớp 4A có 29 học sinh. Lớp 4B có nhiều hơn lớp 4A 6 học sinh. Lớp 4C có ít hơn lớp 4B 3 học sinh. Hỏi cả ba lớp có tất cả bao nhiêu học sinh?

a. Sắp xếp thứ tự các bước tính cho thích hợp.

Bước 1 — Tính số học sinh của cả 3 lớp 4A, 4B và 4C.

Bước 2 — Tính số học sinh của lớp 4B.

Bước 3 — Tính số học sinh của lớp 4C.

b. Giải bài toán.

Bài giải

Bài 2 Trang trại của bác Tâm có 1 150 con gà. Hôm qua, bác đã bán đi 250 con gà. Hôm nay, bác đã bán đi số gà gấp 2 lần hôm qua. Hỏi trang trại của bác Tâm còn lại bao nhiêu con gà?

Bài giải

Bài 3 Năm nay bố Hà 36 tuổi. Số tuổi của bố ít hơn số tuổi của bà là 27 tuổi và gấp 4 lần số tuổi của Hà. Hỏi số tuổi của bà gấp mấy lần số tuổi của Hà?

Bài giải

Bài 4 Mẹ đưa Hà 1 tờ 100 000 đồng. Mẹ nhờ Hà ra siêu thị mua 3 cái bánh mì và 1 lốc sữa chua (*giá tiền như bức tranh*). Hỏi Hà phải đưa lại cho mẹ bao nhiêu tiền thừa?

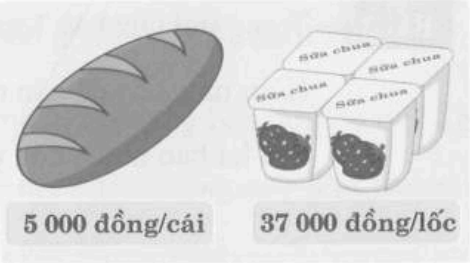

Bài giải

Bài 6 Luyện tập chung

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Trong các số dưới đây, số nào là số chẵn?

A. 16 262 B. 65 213 C. 8 779 D. 5 605

Câu 2 Trong các số sau, số nào khi làm tròn đến hàng nghìn thì được số **80 000**?

A. 80 650 B. 85 550 C. 80 320 D. 85 400

Câu 3 Giá trị của biểu thức **15 291 × m** với **m = 3** là:

A. 35 673 B. 35 873 C. 45 673 D. 45 873

Câu 4 Trong các biểu thức sau, biểu thức có giá trị lớn nhất là:

A. 15 000 × 2 + 20 000 B. 16 000 × 5 − 35 000

C. 25 000 + 60 000 : 2 D. 60 000 − 80 000 : 4

Câu 5 Sáng nay, mẹ mua cho hai chị em Hà mỗi người 1 cái bánh mì và 1 hộp sữa đậu nành. Một cái bánh mì có giá 15 000 đồng và một hộp sữa đậu nành có giá 7 500 đồng. Vậy số tiền mẹ đã phải trả cho người bán hàng là:

A. 22 500 đồng B. 45 000 đồng C. 35 000 đồng D. 37 500 đồng

II. Phần tự luận.

Bài 1 Đặt tính rồi tính.

72 158 + 5 927

65 356 − 46 291

28 115 × 3

9 160 × 5

Bài 2 Đặt tính rồi tính.

56 350 : 7

64 855 : 4

Bài 3 Tính giá trị của biểu thức.

66 723 − (50 792 − 22 319)

=

=

32 526 + 12 715 × 3

=

=

a : b × 2 với a = 64, b = 4

(45 + m) : n với m = 35, n = 5

Bài 4 Cho các số sau:

63 250 | 47 156 | 63 195 | 47 107

a. Trong các số trên, số chẵn là .

b. Sắp xếp các số trên theo thứ tự từ lớn đến bé:

c. Làm tròn số lớn nhất đến hàng chục nghìn ta được số .

d. Hiệu của số lớn nhất và số bé nhất là .

Bài 5 Cô Tâm mua 1 chai to chứa 1 500 ml nước mắm và 6 chai nhỏ, mỗi chai chứa 650 ml nước mắm. Hỏi cô Tâm đã mua tất cả bao nhiêu mi-li-lít nước mắm?

Bài giải

Bài 6 Hiền mang 9 kg giấy vụn đi bán, mỗi ki-lô-gam bán được 5 000 đồng. Hiền dùng số tiền bán giấy vụn mua 2 quyển vở, mỗi quyển có giá 8 500 đồng. Hỏi khi đó Hiền còn lại bao nhiêu tiền?

Bài giải

Bài 7 Đo góc, đơn vị đo góc

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Đơn vị đo góc là:

A. Độ **B.** Độ xê **C.** Gam **D.** Mi-li-lít

Câu 2 Dụng cụ được dùng để đo góc là:

A. Nhiệt kế **B.** Cân đĩa **C.** Thước đo góc **D.** Thước ê ke

Câu 3 Số đo góc đỉnh O; cạnh OA, OB (*như hình bên*) là:

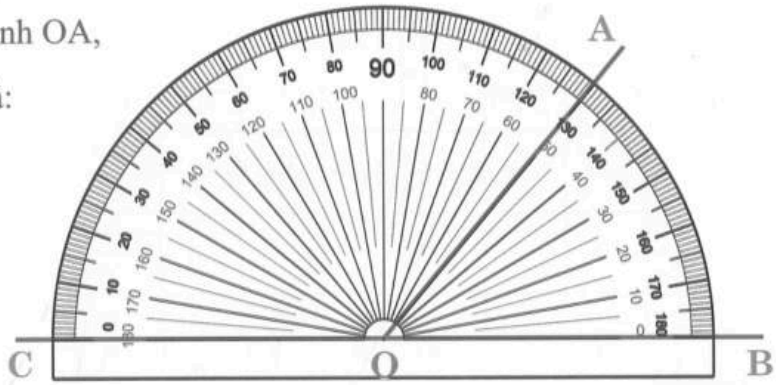

A. 40°

B. 50°

C. 60°

D. 130°

Câu 4 Số đo góc đỉnh O; cạnh OC, OA (*như hình trên*) là:

A. 130° **B.** 180° **C.** 100° **D.** 90°

Câu 5 Góc tạo bởi hai kim đồng hồ khi đồng hồ chỉ 3 giờ có số đo là:

A. 45° **B.** 90° **C.** 120° **D.** 180°

II. Phần tự luận.

Bài 1 Dùng thước đo góc để đo và hoàn thành bảng dưới đây.

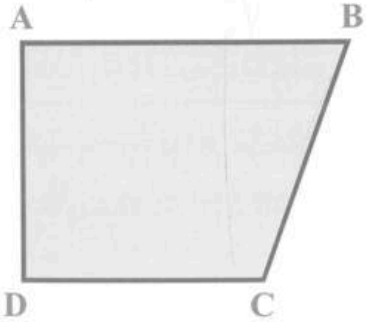

Góc	Số đo góc
Góc đỉnh B; cạnh BA, BC	
Góc đỉnh C; cạnh CD, CB	
Góc đỉnh D; cạnh DA, DC	

Bài 2 Dùng thước đo góc để đo số đo các góc dới đây.

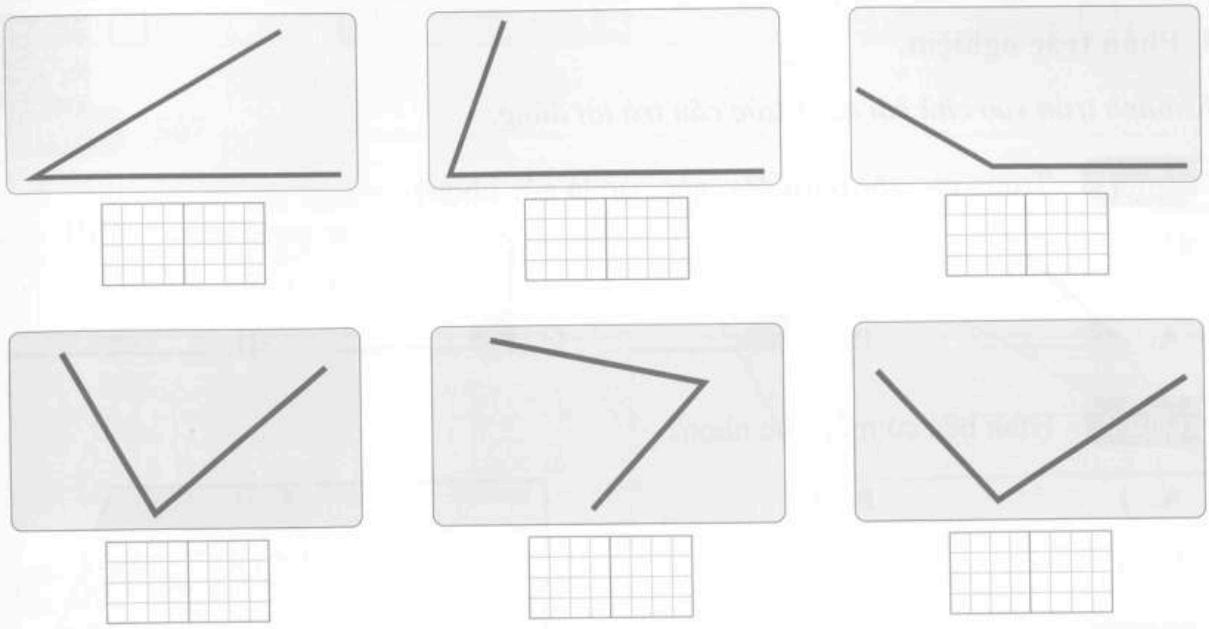

Bài 3 Dùng thước đo góc để đo và hoàn thành bảng dưới đây.

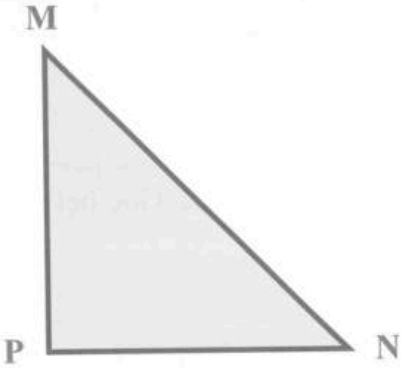

Góc	Số đo góc
Góc đỉnh P; cạnh PM, PN	
Góc đỉnh M; cạnh MP, MN	
Góc đỉnh N; cạnh NM, NP	

Bài 4 Đo và viết số đo góc cho trường hợp dưới đây.

Bài 8 Góc nhọn, góc tù, góc bẹt

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Trong các góc dưới đây, góc nào là góc nhọn?

A. 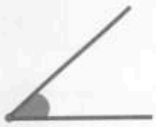

B.

C.

D.

Câu 2 Hình bên có mấy góc nhọn?

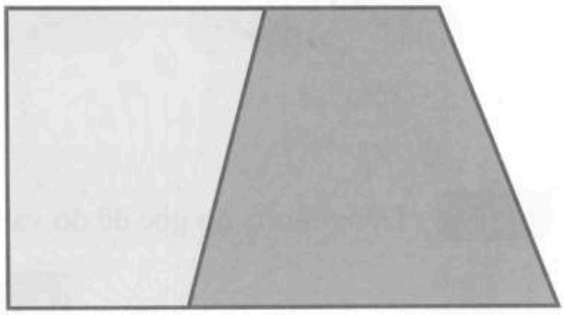

A. 1 B. 2

C. 3 D. 4

Câu 3 Hình bên có mấy góc bẹt?

A. 1 B. 2

C. 3 D. 4

Câu 4 Góc tạo bởi hai kim đồng hồ khi đồng hồ chỉ 4 giờ là góc gì?

A. Góc nhọn B. Góc tù C. Góc vuông D. Góc bẹt

Câu 5 Câu đúng là:

A. Góc vuông nhỏ hơn góc nhọn.

B. Góc nhọn lớn hơn góc bẹt.

C. Góc nhọn nhỏ hơn góc tù.

D. Góc tù bằng hai góc vuông.

II. Phần tự luận.

Bài 1 Điền dấu (✓) vào ô trống dưới các góc nhọn.

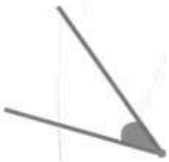

☐ ☐ ☐ ☐ ☐

Bài 2 Điền dấu (✓) vào ô trống dưới các góc tù.

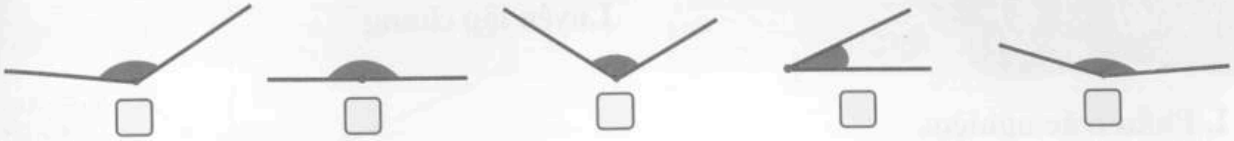

Bài 3 Số?

Hình vẽ bên có:

góc nhọn

góc bẹt

góc vuông

góc tù

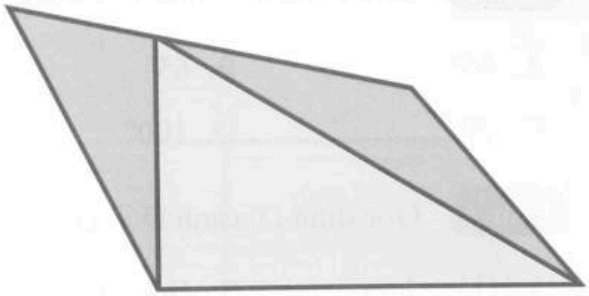

Bài 4 Quan sát và cho biết góc tạo bởi kim giờ và kim phút là góc gì?

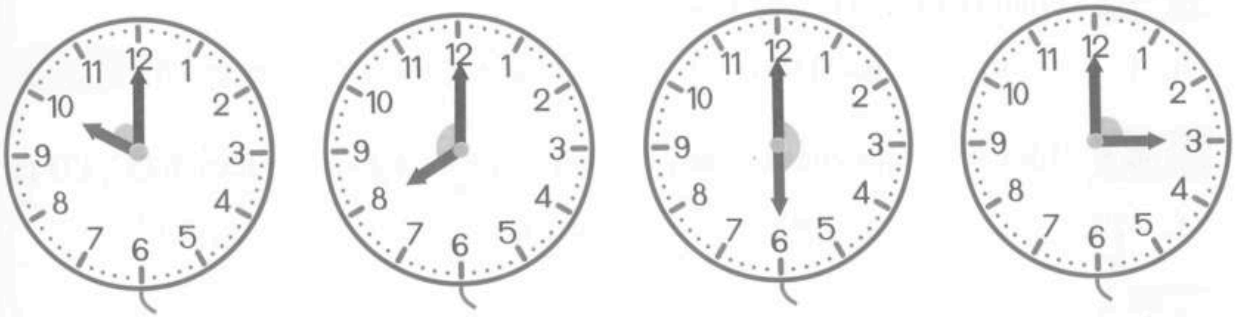

Góc tù | Góc vuông | Góc nhọn | Góc bẹt

Bài 5 Dùng thước đo góc để đo và hoàn thành bảng dưới đây.

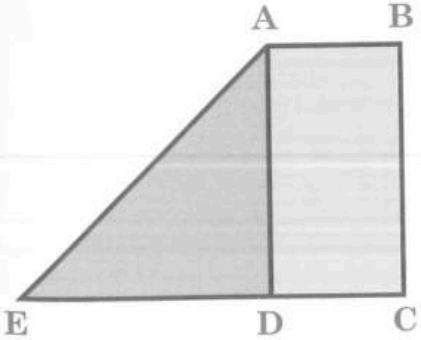

Góc	Số đo góc	Loại góc
Góc đỉnh A; cạnh AE, AB		
Góc đỉnh E; cạnh EA, EC		
Góc đỉnh D; cạnh DE, DC		

Bài 9 Luyện tập chung

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Số đo của góc đỉnh E; cạnh EA, EC là:

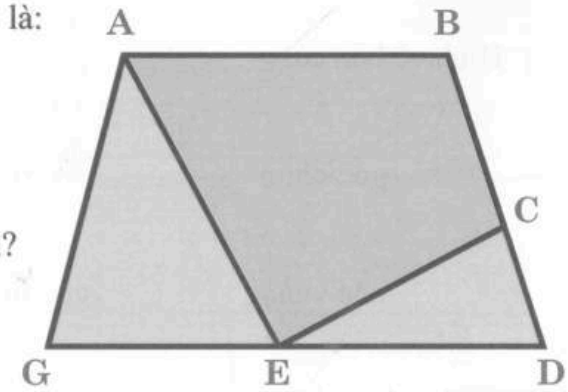

A. 45° B. 65°

C. 90° D. 100°

Câu 2 Góc đỉnh D; cạnh DG, DB là góc gì?

A. Góc nhọn B. Góc tù

C. Góc vuông D. Góc bẹt

Câu 3 Hình vẽ trên có mấy góc tù?

A. 1 B. 5 C. 6 D. 7

Câu 4 Tổng số đo góc của góc đỉnh E; cạnh EG, EA và góc đỉnh E cạnh EC, ED là:

A. 62° B. 28° C. 90° D. 180°

Câu 5 Hà vẽ góc đỉnh O cạnh OA, OB có số đo 45° và góc đỉnh O cạnh OB, OC có số đo 45° để tạo thành góc đỉnh O cạnh OA, OC. Hình Hà đã vẽ là:

A. 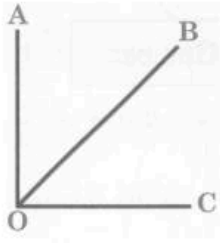

B. 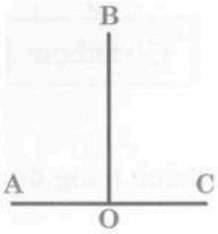

C. 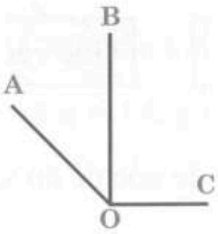

D. 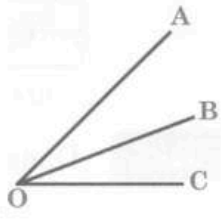

II. Phần tự luận.

Bài 1 Đo rồi viết số đo của các góc dưới đây.

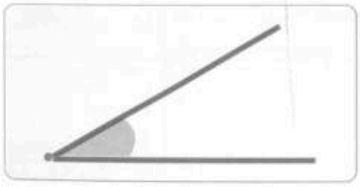

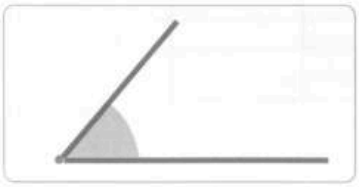

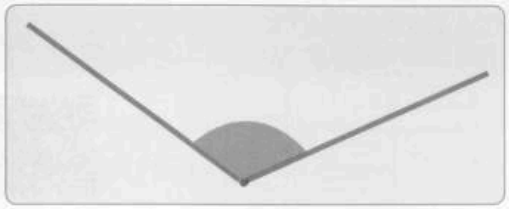

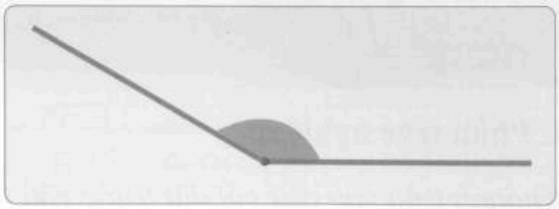

Bài 2 Dùng ê ke kiểm tra và cho biết:

Hình vẽ bên có:

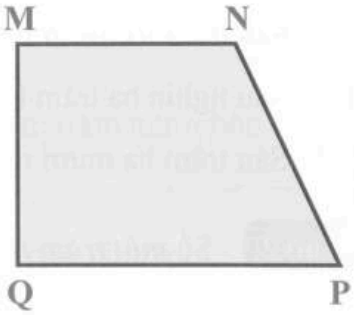

- Góc nhọn là:
- Góc tù là:

Bài 3 Nối góc tạo bởi kim giờ và kim phút với số đo góc thích hợp.

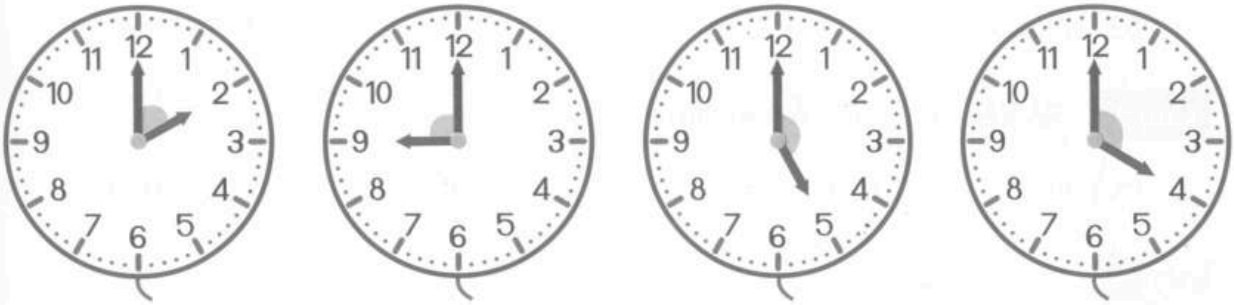

150° 120° 60° 90°

Bài 4 Số?

Hình vẽ bên có:

góc nhọn góc bẹt

góc vuông góc tù

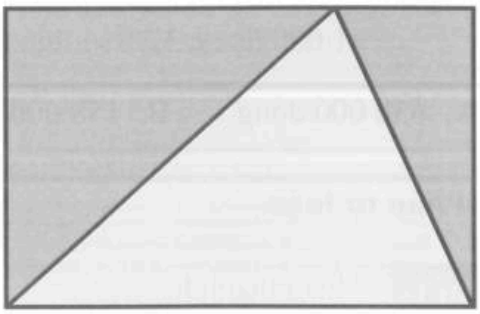

Bài 10 Số có sáu chữ số. Số 1 000 000

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Số 630 208 đọc là:

A. Sáu mươi ba nghìn hai trăm linh tám

B. Sáu trăm ba mươi nghìn hai trăm linh tám

C. Sáu nghìn ba trăm hai mươi tám

D. Sáu trăm ba mươi nghìn hai trăm không tám

Câu 2 Số ***một trăm hai mươi sáu nghìn bốn trăm linh tư*** được viết là:

A. 126 404 B. 12 644 C. 26 404 D. 126 440

Câu 3 Số nào dưới đây có chữ số hàng trăm nghìn là **7**?

A. 627 896 B. 716 258 C. 152 473 D. 197 280

Câu 4 Số liền trước của số **990 000** là:

A. 989 999 B. 899 000 C. 989 000 D. 889 999

Câu 5 Số nào dưới đây viết thành **900 000 + 70 000 + 8 000 + 60 + 7**?

A. 978 607 B. 987 760 C. 978 067 D. 970 867

Câu 6 Trong số **128 573**, chữ số **8** có giá trị là:

A. 800 000 B. 80 000 C. 8 000 D. 800

Câu 7 Hà đếm được trong ví của mẹ có 6 tờ 100 000 đồng, 1 tờ 50 000 đồng và 8 tờ 1 000 đồng. Vậy số tiền có trong ví của mẹ tất cả là:

A. 650 000 đồng B. 158 000 đồng C. 568 000 đồng D. 658 000 đồng

II. Phần tự luận.

Bài 1 Hoàn thành bảng sau.

Viết số	Đọc số
350 671	
512 304	
	Chín trăm tám mươi tư nghìn năm trăm mười bốn
	Một trăm linh năm nghìn không trăm chín mươi ba

Bài 2 Số?

- 751 267 gồm ☐ trăm nghìn, ☐ chục nghìn, ☐ nghìn, ☐ trăm, ☐ chục và ☐ đơn vị.
- 312 875 gồm ☐ trăm nghìn, ☐ chục nghìn, ☐ nghìn, ☐ trăm, ☐ chục và ☐ đơn vị.
- ☐ gồm 8 trăm nghìn, 1 chục nghìn, 5 chục và 9 đơn vị.
- ☐ gồm 3 trăm nghìn, 9 chục nghìn, 6 trăm và 8 đơn vị.

Bài 3 Viết các số sau thành tổng theo các hàng (theo mẫu).

Mẫu: 286 791 = 200 000 + 80 000 + 6 000 + 700 + 90 + 1

286 753 =

193 511 =

210 008 =

658 027 =

Bài 4 Số?

đồng

đồng

đồng

Bài 5 Cho các thẻ số:

6 0 1 3 0 0

a. Lập các số tròn nghìn có sáu chữ số:

b. Lập các số chẵn có sáu chữ số mà chữ số hàng chục nghìn lớn hơn 5:

Bài 11 Hàng và lớp

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Hàng nào dưới đây không thuộc lớp đơn vị?

A. Hàng nghìn B. Hàng trăm C. Hàng chục D. Hàng đơn vị

Câu 2 Chữ số **2** trong số **620 530** thuộc hàng nào, lớp nào?

A. Hàng chục nghìn, lớp đơn vị
B. Hàng chục nghìn, lớp nghìn
C. Hàng trăm, lớp đơn vị
D. Hàng trăm nghìn, lớp nghìn

Câu 3 Số **115 000 000** được đọc là:

A. Một trăm mười lăm triệu
B. Một trăm mười năm triệu
C. Một trăm mười lăm nghìn
D. Một trăm mười năm nghìn

Câu 4 Lớp nghìn của số **123 456 789** gồm những chữ số nào?

A. 1, 2, 3 B. 4, 5, 6 C. 6, 7, 8 D. 7, 8, 9

Câu 5 Giá trị của chữ số 5 trong số **85 231 000** là:

A. 5 000 000 B. 500 000 C. 50 000 D. 5 000

Câu 6 Hà đang nghĩ đến một số chẵn có sáu chữ số. Số đó chứa chữ số 0 ở lớp nghìn và chữ số 5 ở lớp đơn vị. Số mà Hà đang nghĩ đến là:

A. 702 503 B. 150 390 C. 850 587 D. 209 654

Câu 7 Mai đang nghĩ đến một số lẻ có tám chữ số. Số đó chứa chữ số 3 ở lớp triệu và chữ số 8 ở lớp nghìn. Số mà Mai đang nghĩ đến là:

A. 65 086 602 B. 63 056 803 C. 30 568 505 D. 83 650 067

II. Phần tự luận.

Bài 1 Hoàn thành bảng sau.

Viết số	Lớp triệu			Lớp nghìn			Lớp đơn vị		
	Hàng trăm triệu	Hàng chục triệu	Hàng triệu	Hàng trăm nghìn	Hàng chục nghìn	Hàng nghìn	Hàng trăm	Hàng chục	Hàng đơn vị
187 267 623									
630 269 197									
8 645 023									
70 563 854									

Bài 2 Hoàn thành bảng sau.

Viết số	Đọc số
2 000 000	
80 000 000	
	Sáu trăm bảy mươi triệu
	Chín trăm tám mươi triệu

Bài 3 Số?

- gồm 5 trăm nghìn, 2 chục nghìn, 1 trăm, 6 chục và 9 đơn vị.
- gồm 7 trăm nghìn, 1 trăm, 8 chục và 5 đơn vị.
- gồm 8 trăm nghìn, 2 chục nghìn, 7 chục và 3 đơn vị.

Bài 4 Tìm hàng và lớp của chữ số 5 trong các số dưới đây (theo mẫu).

Số	580 680	9 800 560	965 084	54 000 000
Hàng	Trăm nghìn			
Lớp	Nghìn			

Bài 5 Tìm giá trị theo vị trí của chữ số được gạch chân ở mỗi số (theo mẫu).

Số	546 <u>3</u>73	<u>1</u>72 289	74<u>5</u> 183	6<u>8</u>0 362
Giá trị	300			

Bài 6 Cho các thẻ số:

a. Lập các số chẵn có sáu chữ số mà lớp nghìn của các số đó gồm các chữ số 0, 0, 7.

b. Lập các số lẻ có sáu chữ số mà lớp đơn vị của các số đó gồm các chữ số 0, 7, 9.

Bài 7 Mẹ đi chợ mua cho Hiền một chiếc váy (*như hình bên*). Hỏi mẹ cần đưa cô bán hàng mấy tờ 100 000 đồng và mấy tờ 10 000 đồng để vừa đủ tiền mua chiếc váy đó?

260 000 đồng

Bài 12 Các số trong phạm vi lớp triệu

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Số ***một trăm năm mươi mốt triệu hai trăm sáu mươi lăm*** viết là:

A. 151 000 265 B. 151 000 264 C. 151 000 266 D. 151 265 000

Câu 2 Số liền sau của số **999 999 999** là:

A. 1 000 000 B. 10 000 000 C. 100 000 000 D. 1 000 000 000

Câu 3 Số nào dưới đây có chữ số **4** thuộc hàng chục triệu và thuộc lớp đơn vị?

A. 14 000 004 B. 141 004 050 C. 41 000 004 D. 41 400 500

Câu 4 Số **986 250 134** có các chữ số thuộc lớp triệu là:

A. 9, 8, 6 B. 2, 5, 0 C. 1, 3, 4 D. 9, 8, 2

Câu 5 Số gồm **1** trăm triệu, **5** triệu, **2** trăm nghìn, **5** trăm và **6** chục được viết là:

A. 152 256 000 B. 105 200 560 C. 15 256 000 D. 105 205 060

Câu 6 Giá trị của chữ số **8** trong số **15 850 000** là:

A. 8 000 000 B. 800 000 C. 80 000 D. 8 000

II. Phần tự luận.

Bài 1 Hoàn thành bảng sau.

Viết số	Đọc số
125 620 500	
375 560 785	

Viết số	Đọc số
	Chín trăm mười hai triệu sáu trăm tám mươi nghìn
	Ba mươi lăm triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn hai trăm

Bài 2 Hoàn thành bảng sau.

Viết số	Lớp triệu			Lớp nghìn			Lớp đơn vị		
	Hàng trăm triệu	Hàng chục triệu	Hàng triệu	Hàng trăm nghìn	Hàng chục nghìn	Hàng nghìn	Hàng trăm	Hàng chục	Hàng đơn vị
580 673 420									
9 450 867									
		9	4	5	3	8	6	2	7
	1	5	8	7	6	2	9	5	6

Bài 3 Tìm hàng, lớp và giá trị của chữ số 5 trong các số dưới đây (theo mẫu).

Số	580 680	35 680 730	121 582 360	310 144 250
Hàng	Trăm nghìn			
Lớp	Nghìn			
Giá trị	500 000			

Bài 4 Viết các số sau thành tổng theo các hàng (theo mẫu).

Mẫu: 5 286 791 = 5 000 000 + 200 000 + 80 000 + 6 000 + 700 + 90 + 1

501 233 000 =

166 700 001 =

25 166 004 =

10 148 600 =

Bài 5 **Đ ; S** ?

- Số 72 153 608 có chữ số 2 thuộc lớp triệu.
- 500 500 500 = 500 000 000 + 500 000 + 50 000
- Số 204 613 822 có tổng 3 chữ số thuộc lớp triệu là 10.
- Số liền trước của số 60 000 000 là 59 999 999.
- Số 704 000 500 đọc là *bảy trăm linh tư triệu năm trăm.*

Bài 6 Cho các thẻ sau:

015 **278** **643**

Viết các số lẻ có chín chữ số có được khi ghép các tấm thẻ trên với nhau:

Bài 13 Làm tròn số đến hàng trăm nghìn

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Làm tròn số **8 255 600** đến hàng trăm nghìn ta được:

A. 8 200 000 B. 8 250 000 C. 8 300 000 D. 8 260 000

Câu 2 Số nào dưới đây sau khi làm tròn đến hàng trăm nghìn thì được số ***chín mươi sáu triệu tám trăm nghìn***?

A. 96 850 000 B. 96 870 000 C. 96 720 000 D. 96 770 100

Câu 3 Một chiếc áo có giá 253 000 đồng nhưng người bán hàng chỉ tính giá 250 000 đồng. Như vậy, người bán hàng đã làm tròn giá tiền của chiếc áo đến:

A. Hàng nghìn B. Hàng chục nghìn

C. Hàng trăm D. Hàng trăm nghìn

Câu 4 Trong hai tháng đầu năm 2023, tỉnh Hà Tĩnh đón 525 000 lượt khách du lịch. Nếu làm tròn đến hàng trăm nghìn thì có thể nói: *số lượt khách du lịch đến Hà Tĩnh trong hai tháng đầu năm 2023 là*:

A. 500 000 lượt B. 530 000 lượt C. 600 000 lượt D. 550 000 lượt

II. Phần tự luận.

Bài 1 Hoàn thành bảng sau.

Số	Làm tròn đến		
	Hàng nghìn	Hàng chục nghìn	Hàng trăm nghìn
4 253 616			
8 730 148			
95 582 276			

Bài 2 Tìm hàng, lớp của chữ số **9** trong các số dưới đây và làm tròn các số đó.

Số	915 300	19 208 755	93 600
Hàng			
Lớp			
Làm tròn đến hàng trăm nghìn			

Bài 3 Điền **"nghìn, chục nghìn"** hoặc **"trăm nghìn"** vào chỗ trống cho thích hợp.

7 625 251 → Làm tròn đến hàng _____ → 7 630 000

26 352 176 → Làm tròn đến hàng _____ → 26 400 000

2 105 198 → Làm tròn đến hàng _____ → 2 105 000

83 621 → Làm tròn đến hàng _____ → 100 000

Bài 4 Dưới đây là bảng số liệu dân số của 3 tỉnh, thành phố tính đến năm 2023.

Tỉnh/Thành phố	Hà Nội	Đà Nẵng	Đồng Nai
Số dân (người)	8 418 883	1 191 710	3 236 248

Viết lại số dân các tỉnh, thành phố trên sau khi đã làm tròn đến hàng trăm nghìn.

Tỉnh/Thành phố	Hà Nội	Đà Nẵng	Đồng Nai
Số dân (người)			

Bài 14 So sánh các số có nhiều chữ số

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Trong các số dưới đây, số lớn hơn **5 632 762** là:

A. 5 087 995 B. 2 938 163 C. 5 632 900 D. 4 856 875

Câu 2 Số?

35 28 ? 773 < 35 281 005

A. 0 B. 1

C. 2 D. 9

Câu 3 Số?

854 773 < ? < 854 963

A. 854 972 B. 854 799

C. 854 673 D. 854 966

Câu 4 Trong các số: **958 779**; **427 663**; **588 209**; **962 011**, số lớn nhất là:

A. 958 779 B. 427 663 C. 588 209 D. 962 011

Câu 5 Các số **356 972**, **643 567**, **563 947**, **638 752** được sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn là:

A. 356 972, 563 947, 638 752, 643 567 B. 356 972, 638 752, 643 567, 563 947

C. 643 567, 638 752, 563 947, 356 972 D. 356 972, 563 947, 643 567, 638 752

II. Phần tự luận.

Bài 1 Đ ; S ?

- 635 352 > 1 000 633
- 73 625 518 < 337 623 000
- 115 006 000 < 112 885 676
- 271 200 300 > 271 099 850
- 5 362 688 < 5 326 868
- 565 565 656 < 565 656 565

Bài 2 > ; < ; = ?

14 265 ☐ 352 646

171 253 789 ☐ 171 344 205

265 189 ☐ 290 733

9 832 167 ☐ 9 000 000 + 800 000 + 7

19 250 188 ☐ 15 300 261

45 000 000 ☐ 40 000 000 + 5 000 000

Bài 3 Sắp xếp các số dưới đây theo thứ tự từ bé đến lớn.

727 659 | 928 862 | 776 651 | 932 017

62 362 000 | 72 398 000 | 58 858 000 | 62 534 000

Bài 4 Sắp xếp các số dưới đây theo thứ tự từ lớn đến bé.

382 065 | 296 097 | 381 995 | 279 716

6 153 008 | 6 098 000 | 6 231 050 | 6 134 802

Bài 5 Số?

a. Số lẻ nhỏ nhất có 9 chữ số là ☐.

b. Số chẵn lớn nhất có 8 chữ số khác nhau là ☐.

Bài 15 Làm quen với dãy số tự nhiên

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Số liền trước của số **10 000** là:

A. 9 999 B. 9 998 C. 10 001 D. 9 989

Câu 2 Trong các dãy số sau, dãy số nào là dãy số tự nhiên liên tiếp?

A. 12, 16, 20, 24 B. 32, 33, 34, 35 C. 40, 45, 50, 55 D. 35, 42, 49, 56

Câu 3 Cho dãy số: **149, 151, 153, 155, ..., ..., ...** .Các số thích hợp điền vào chỗ chấm lần lượt là:

A. 156, 157, 158 B. 156, 158, 160 C. 157, 159, 161 D. 157, 158, 159

Câu 4 Trong một dãy số tự nhiên gồm các số chẵn, các số hơn kém nhau số đơn vị là:

A. 1 đơn vị B. 2 đơn vị C. 3 đơn vị D. 4 đơn vị

Câu 5 An đang đứng ở đầu một con hẻm. An đếm được dãy nhà bên phải có 9 ngôi nhà được đánh số thứ tự là các số chẵn liên tiếp. Ngôi nhà đầu tiên là nhà số 2. Vậy ngôi nhà cuối cùng của dãy nhà đó là:

A. Nhà số 10 B. Nhà số 12 C. Nhà số 16 D. Nhà số 18

II. Phần tự luận.

Bài 1 Viết số thích hợp vào ô trống để được ba số tự nhiên liên tiếp.

3 639, ____, ____

____, ____, 18 000

____, 1 353, ____

12 567, ____, ____

____, ____, 7 000

____, 56 250, ____

Bài 2 Số?

1 992, 1 994, 1 996, 1 998, ☐, ☐, ☐

3 120, 3 140, 3 160, 3 180, ☐, ☐, ☐

5 945, 5 950, 5 955, 5 960, ☐, ☐, ☐

2 004, 2 008, 2 012, 2 016, ☐, ☐, ☐

Bài 3 Cho các số: 916 872, 928 327, 829 723, 859 372.

a. Sắp xếp các số trên theo thứ tự từ bé đến lớn:

☐

b. Trong các số trên:

Số lớn nhất ☐ là và số nhỏ nhất là ☐.

Bài 4 **Đ ; S** ?

☐ – Số tự nhiên nhỏ nhất là 0.

☐ – Số tự nhiên lớn nhất là 1 000 000 000.

☐ – Số liền trước và số liền sau của một số chẵn là số lẻ.

☐ – 0 là số tự nhiên không có số liền trước.

Bài 5 Cho các thẻ số: 6 0 3 1 7 5 1 6 3

Số lẻ lớn nhất có chín chữ số ghép được từ các thẻ số trên là: ☐.

Bài 16 Luyện tập chung

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Số ***năm trăm hai mươi triệu bảy trăm nghìn sáu trăm linh một*** được viết là:

A. 502 700 601 B. 520 700 601 C. 502 700 610 D. 520 761 000

Câu 2 Số **187 560 345** có các chữ số thuộc lớp triệu là:

A. 5, 6, 0 B. 3, 4, 5 C. 1, 8, 7 D. 8, 7, 5

Câu 3 Số liền trước của số **500 000 000** là:

A. 499 999 999 B. 499 989 999 C. 500 000 001 D. 499 999 899

Câu 4 Số gồm **8** trăm triệu, **7** triệu, **9** trăm nghìn, **6** chục nghìn, **3** chục và **5** đơn vị được viết là:

A. 879 635 000 B. 870 960 035 C. 807 963 005 D. 807 960 035

Câu 5 Làm tròn số **5 460 285** đến hàng trăm nghìn ta được:

A. 5 470 000 B. 5 400 000 C. 5 500 000 D. 5 560 000

Câu 6 Giá trị của chữ số 8 trong số **178 264 359** là:

A. 80 000 000 B. 8 000 000 C. 800 000 D. 80 000

Câu 7 Cho dãy số: **1 977**, **1 981**, **1 985**, **1 989**, ..., ...Các số thích hợp điền vào chỗ chấm lần lượt là:

A. 1 990, 1 991 B. 1 992, 1 995 C. 1 991, 1 993 D. 1 993, 1 997

Câu 8 Trong các số dưới đây, số nhỏ nhất là:

A. 155 950 640 B. 155 950 720 C. 155 950 777 D. 155 950 735

II. Phần tự luận.

Bài 1 Hoàn thành bảng sau.

Viết số	Lớp triệu			Lớp nghìn			Lớp đơn vị		
	Hàng trăm triệu	Hàng chục triệu	Hàng triệu	Hàng trăm nghìn	Hàng chục nghìn	Hàng nghìn	Hàng trăm	Hàng chục	Hàng đơn vị
150 568 271									
65 873 249									
		5	6	8	0	6	3	4	1
	4	7	1	2	3	8	1	9	5

Bài 2 Số?

300 000 → 400 000 → 500 000 → ☐ → ☐

5 300 000 → ☐ → 5 500 000 → 5 600 000 → ☐

45 355 → ☐ → ☐ → 45 364 → 45 367

Bài 3 Tìm hàng, lớp và giá trị của mỗi chữ số được gạch chân dưới đây.

Số	712 418 684	25 380 439	6 380 972	2 761 580
Hàng				
Lớp				
Giá trị				

Bài 4 Làm tròn giá tiền của các mặt hàng sau đến hàng trăm nghìn.

13 259 900 đồng

↓

đồng

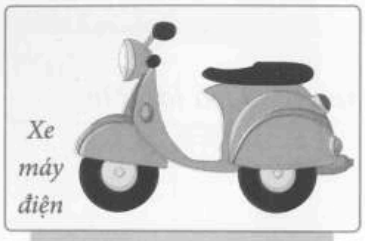

15 520 000 đồng

↓

đồng

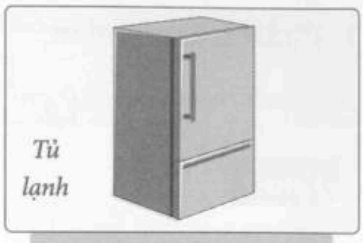

5 990 000 đồng

↓

đồng

Trong các mặt hàng trên, mặt hàng có giá cao nhất là .

Bài 5 Sắp xếp các số dưới đây theo thứ tự từ bé đến lớn.

253 435 302 372 99 128 302 519

8 462 275 9 036 716 12 000 005 8 406 858

Bài 6 Mỗi số dưới đây thuộc một dãy số duy nhất. Hãy nối chúng với dãy số đó.

65 526 715	1, 3, 5, 7, 9, ...
80 253 140	0, 2, 4, 6, 8, ...
126 567	0, 5, 15, 25, 35, ...
352 672	0, 10, 20, 30, 40, ...

Bài 17 Yến, tạ, tấn

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Số?

2 tấn = ? yến

A. 20 **B.** 200

C. 2 000 **D.** 20 000

Câu 2 Kết quả tính **12 tạ × 3** là:

A. 36 yến **B.** 36 **C.** 36 tạ **D.** 36 tấn

Câu 3 Số?

5 tấn 4 yến = ? kg

A. 5 400 **B.** 5 004

C. 5 040 **D.** 4 500

Câu 4 Bằng cách làm tròn đến hàng chục, bố Hà nói con trâu của gia đình Hà nặng khoảng 430 kg. Vậy trên thực tế, số đo nào dưới đây có thể là số đo cân nặng của con trâu?

A. 4 tạ 26 kg **B.** 4 tạ 2 yến **C.** 4 tạ 3 kg **D.** 4 tạ 21 kg

Câu 5 Người ta đóng 4 tấn gạo vào các bao, mỗi bao 8 kg. Vậy số bao gạo đóng được là:

A. 500 bao **B.** 408 bao **C.** 392 bao **D.** 400 bao

Câu 6 Hôm qua cửa hàng bán được 3 tạ 25 kg gạo, hôm nay bán được nhiều hơn hôm qua 5 yến 8 kg. Vậy số gạo hôm qua và hôm nay cửa hàng bán được là:

A. 325 kg **B.** 383 kg **C.** 608 kg **D.** 708 kg

II. Phần tự luận.

Bài 1 Số?

5 tấn = ☐ yến

7 tấn = ☐ tạ

9 tấn = ☐ kg

6 tạ = ☐ yến

3 tạ = ☐ kg

15 tạ = ☐ kg

8 000 kg = ☐ tấn

300 yến = ☐ tạ

2 000 yến = ☐ tấn

Bài 2 Tính.

260 yến + 370 yến = ☐

7 320 tạ − 2 515 tạ = ☐

800 tấn − 170 tấn = ☐

150 tấn × 3 = ☐

9 000 tạ : 5 = ☐

2 300 yến × 4 = ☐

Bài 3 Số?

2 tấn 5 tạ = ☐ yến

7 tạ 5 yến = ☐ kg

4 tấn 60 kg = ☐ kg

5 tấn 65 kg = ☐ kg

3 tấn 5 yến = ☐ yến

6 tấn 4 tạ = ☐ tạ

Bài 4 Điền vào chỗ trống cho thích hợp.

Loại cây trồng	**Xoài**	**Cam**	**Vải**	**Nhãn**
Sản lượng	23 tạ 15 kg	42 tạ 5 yến	4 tấn 25 kg	5 tấn 35 yến

Bảng số liệu sản lượng trái cây của một trang trại năm vừa qua

a. Năm vừa qua, trang trại thu hoạch được ☐ kg xoài.

b. Năm vừa qua, trang trại thu hoạch được ☐ kg vải.

c. Loại cây trồng cho sản lượng cao nhất là cây ☐.

d. Tổng sản lượng trái cây năm vừa qua của trang trại là ☐ kg.

Bài 5 Cửa hàng của bác Tâm có 15 tấn gạo. Hôm qua, bác đã nhập về cửa hàng 2 xe, mỗi xe chở 2 tấn 50 kg gạo. Hôm nay, bác nhập về 3 xe, mỗi xe chở 15 tạ gạo. Hỏi hiện tại cửa hàng của bác Tâm có tất cả bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

Bài giải

Bài 18 Đề-xi-mét vuông, mét vuông, mi-li-mét vuông

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 ***Một trăm hai mươi tư đề-xi-mét vuông*** được viết là:

A. 124 dm^2 **B.** 124 m^2 **C.** 124 cm^2 **D.** 124 mm^2

Câu 2 Số?

$8\ m^2 = \boxed{?}\ cm^2$

A. 800 **B.** 8 000

C. 80 000 **D.** 800 000

Câu 3 Diện tích của một căn phòng khoảng:

A. 20 m^2 **B.** 20 dm^2 **C.** 20 cm^2 **D.** 20 mm^2

Câu 4 Một mặt bàn hình chữ nhật dài 12 dm và rộng 6 dm. Vậy diện tích của mặt bàn đó là:

A. 72 m^2 **B.** 720 dm^2 **C.** 7 200 cm^2 **D.** 72 000 mm^2

Câu 5 Mặt sàn căn phòng của Hà có dạng hình chữ nhật dài 6 m và rộng 3 m. Bố dự định lát lại sàn cho căn phòng bằng các viên gạch men hình vuông cạnh 3 dm. Vậy số viên gạch men bố Hà cần dùng để lát kín mặt sàn của căn phòng là:

A. 120 viên **B.** 150 viên **C.** 180 viên **D.** 200 viên

II. Phần tự luận.

Bài 1 Hoàn thành bảng dưới đây.

Đọc viết	Viết
Chín trăm hai mươi ba mét vuông	
Hai nghìn không trăm mười ba mi-li-mét vuông	
	8 700 dm^2

Bài 2 Số?

$4\ dm^2 = \square\ cm^2$

$3\ m^2 = \square\ dm^2$

$6\ dm^2 = \square\ mm^2$

$75\ dm^2 = \square\ cm^2$

$10\ 000\ cm^2 = \square\ m^2$

$3\ 200\ mm^2 = \square\ cm^2$

$1\ 500\ cm^2 = \square\ dm^2$

$800\ 000\ mm^2 = \square\ dm^2$

Bài 3 Số?

$5\ m^2\ 30\ dm^2 = \square\ dm^2$

$7\ dm^2\ 8\ cm^2 = \square\ cm^2$

$5\ cm^2\ 60\ mm^2 = \square\ mm^2$

$5\ dm^2\ 3\ cm^2 = \square\ mm^2$

$37\ m^2\ 12\ dm^2 = \square\ dm^2$

$2\ m^2\ 30\ cm^2 = \square\ cm^2$

Bài 4 Nối mỗi đồ vật dưới đây với diện tích thích hợp.

Sim điện tử

Máy tính bảng

Cái bảng

Con tem

$6\ m^2$ | $6\ dm^2$ | $6\ cm^2$ | $30\ mm^2$

Bài 5 Một mảnh vườn hình chữ nhật dài 150 dm và rộng 8 m. Hỏi mảnh vườn đó có diện tích bằng bao nhiêu mét vuông?

Bài giải

Bài 6 Cô Hiền có một vườn rau nhỏ trên sân thượng nhà mình. Cô xếp 8 khay nhựa hình chữ nhật sát với nhau, bỏ đất vào khay và trồng rau trên đó. Các khay nhựa đều rộng 5 dm, chiều dài của khay gấp 2 lần chiều rộng. Hỏi vườn rau nhỏ của cô Hiền có diện tích bằng bao nhiêu mét vuông?

Bài giải

Bài 19 Giây, thế kỉ

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Số?

5 phút = ? giây

A. 240 B. 300

C. 360 D. 420

Câu 2 Số?

7 thế kỉ = ? năm

A. 70 B. 700

C. 7 000 D. 70 000

Câu 3 Một quảng cáo trên truyền hình kéo dài khoảng:

A. 20 giây B. 20 phút C. 20 giờ D. 20 thế kỉ

Câu 4 Năm 1288, quân dân nhà Trần đã đánh tan cuộc xâm lược lần thứ ba của quân Nguyên Mông. Vậy năm 1288 thuộc thế kỉ nào?

A. Thế kỉ XIX B. Thế kỉ XI C. Thế kỉ XIII D. Thế kỉ XIV

Câu 5 Bác Minh sinh năm 1980. Bác đi bộ đội khi vừa tròn 18 tuổi. Vậy năm bác đi bộ đội thuộc thế kỉ nào?

A. Thế kỉ XVIII B. Thế kỉ XIX C. Thế kỉ XX D. Thế kỉ XXI

II. Phần tự luận.

Bài 1 Số?

4 giờ = ☐ phút

9 phút = ☐ giây

7 phút = ☐ giây

3 thế kỉ = ☐ năm

5 thế kỉ = ☐ năm

600 năm = ☐ thế kỉ

1 phút 30 giây = ☐ giây

5 phút 15 giây = ☐ giây

8 phút 10 giây = ☐ giây

Bài 2 Các năm dưới đây thuộc thế kỉ nào?

Năm 1514	Năm 1500	Năm 2000	Năm 2010	Năm 1899

Thế kỉ XV	Thế kỉ XX	Thế kỉ XVI	Thế kỉ XIX	Thế kỉ XXI

Bài 3 Số?

a. Từ ☐☐☐☐ năm đến năm ☐☐☐☐ là thế kỉ VI.

b. Từ ☐☐☐☐ năm đến năm ☐☐☐☐ là thế kỉ XI.

c. Từ ☐☐☐☐ năm đến năm ☐☐☐☐ là thế kỉ XIX.

Bài 4 Điền vào chỗ trống.

a. Năm 938 thuộc thế kỉ ☐☐☐☐, Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán.

b. Năm 2010 thuộc thế kỉ ☐☐☐☐, đất nước ta kỉ niệm 1000 năm kể từ khi vua Lý Công Uẩn dời đô từ Hoa Lư về thành Đại La (Hà Nội ngày nay). Vậy vua Lý Công Uẩn đã dời đô từ Hoa Lư về Đại La năm ☐☐☐☐, thuộc thế kỉ ☐☐☐☐.

Bài 5 Điền vào chỗ trống.

Phát thanh viên của đài truyền hình thông báo: "*Còn 15 phút nữa, chúng ta sẽ bước sang thế kỉ XXI*". Vậy thời điểm phát thanh viên thông báo là:

☐ giờ ☐ phút, ngày ☐, tháng ☐, năm ☐☐☐☐.

Bài 20 Thực hành và trải nghiệm sử dụng một số đơn vị đo đại lượng

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Bao gạo cân nặng là:

A. 6 tạ B. 4 tạ

C. 6 yến D. 2 tấn

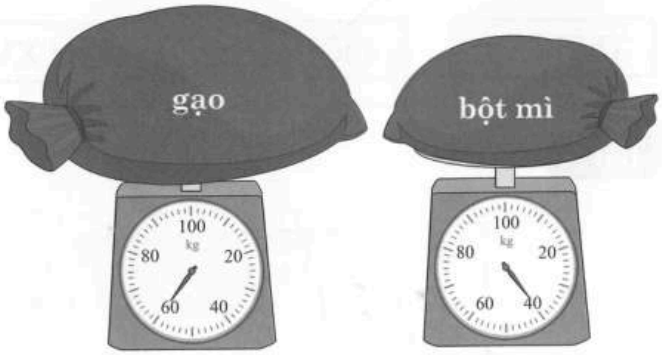

Câu 2 Tổng cân nặng bao gạo và bao bột mì là:

A. 100 yến B. 1 tạ

C. 1 tấn D. 20 tạ

Câu 3 Một con bò cân nặng khoảng:

A. 3 tấn B. 3 tạ C. 3 yến D. 3 kg

Câu 4 An, Bình, Phong và Huy cùng tham gia cuộc thi chạy. Thời gian bốn bạn về đích lần lượt là 2 phút 35 giây, 115 giây, 1 phút 35 giây, 125 giây. Vậy bạn chạy nhanh nhất là:

A. An B. Bình C. Phong D. Huy

Câu 5 Năm 1789, vua Quang Trung đã đại phá quân Thanh xâm lược. Vậy năm 1789 thuộc thế kỉ nào?

A. Thế kỉ XVI B. Thế kỉ XVII C. Thế kỉ XVIII D. Thế kỉ XIX

Câu 6 Một mảnh vườn hình vuông có chu vi là 320 dm. Vậy diện tích của mảnh vườn đó là:

A. 64 m^2 B. 80 dm^2 C. 640 m^2 D. 49 m^2

II. Phần tự luận.

Bài 1 Số?

51 tạ = ☐ kg

25 tấn = ☐ yến

19 yến = ☐ kg

30 000 kg = ☐ tấn

4 500 yến = ☐ tạ

200 kg = ☐ yến

2 tấn 3 tạ = ☐ tạ

12 tạ 5 kg = ☐ kg

8 tạ 5 yến = ☐ kg

Bài 2 Số?

$12\ dm^2$ = ☐ cm^2

$7\ m^2$ = ☐ cm^2

$400\ 000\ mm^2$ = ☐ dm^2

$1\ m^2\ 3\ dm^2$ = ☐ dm^2

$25\ dm^2\ 5\ cm^2$ = ☐ cm^2

$2\ dm^2\ 3\ cm^2$ = ☐ mm^2

Bài 3 Điền vào chỗ trống cho thích hợp.

a. Vua Ngô Quyền sinh năm 898, thuộc thế kỉ ☐.

b. Năm 1954, nhân dân Việt Nam đã tạo nên chiến thắng Điện Biên Phủ lẫy lừng năm châu, chấn động địa cầu. Năm đó thuộc thế kỉ ☐.

c. Năm 2024 là năm nhuận. Vậy năm 2024 có ☐ ngày.

d. Lễ kỉ niệm 111 năm ngày bác Hồ ra đi tìm được cứu nước được tổ chức vào năm 2022. Vậy bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước năm ☐, thuộc thế kỉ ☐.

Bài 4 Vụ mùa trước, bác Tâm thu hoạch được 5 tấn 75 kg thóc. Vụ mùa này, bác thu hoạch được nhiều hơn vụ mùa trước 2 tạ 30 kg thóc. Hỏi cả hai vụ mùa bác Tâm thu hoạch được bao nhiêu ki-lô-gam thóc?

Bài giải

Bài 5 Cô Hà có một mảnh vườn hình chữ nhật dài 22 m và rộng 8 m. Một phần đất cô dùng để trồng hoa, phần đất còn lại để trồng rau. Phần đất trồng hoa có dạng hình vuông cạnh 8 m. Tính diện tích phần đất cô Hà dùng để trồng rau.

Bài giải

Bài 21 Luyện tập chung

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Số?

5 tấn 3 tạ = ? kg

A. 503 B. 5 300

C. 530 D. 5 030

Câu 2 Số?

10 dm^2 60 mm^2 = ? mm^2

A. 1 060 B. 160 000

C. 10 060 D. 100 060

Câu 3 Một chiếc ô tô tải cân nặng khoảng:

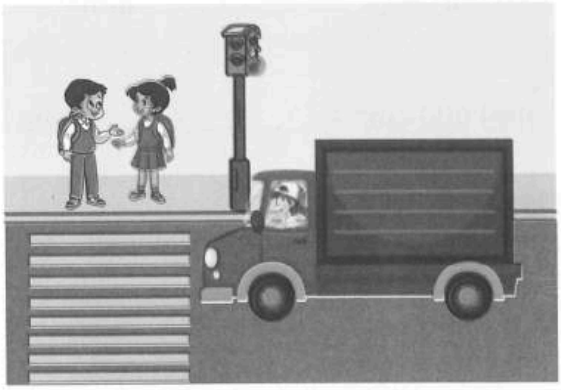

A. 2 tấn 7 tạ B. 2 yến 7 kg

C. 2 yến 70 kg D. 2 tạ 7 yến

Câu 4 Thời gian An và Hà chờ đèn đỏ là:

A. 1 phút 30 giây B. 1 giờ

C. 1 ngày D. 1 thế kỉ

Câu 5 Trên một xe ô tô tải có 5 bao to, mỗi bao có 50 kg gạo và 6 bao nhỏ, mỗi bao có 30 kg gạo. Vậy khối lượng gạo có ở trên xe ô tô tải đó là:

A. 2 tạ 50 kg B. 1 tạ 80 kg C. 3 tạ 30 kg D. 4 tạ 3 yến

Câu 6 Một khu đất có kích thước như hình bên. Vậy diện tích của khu đất đó là:

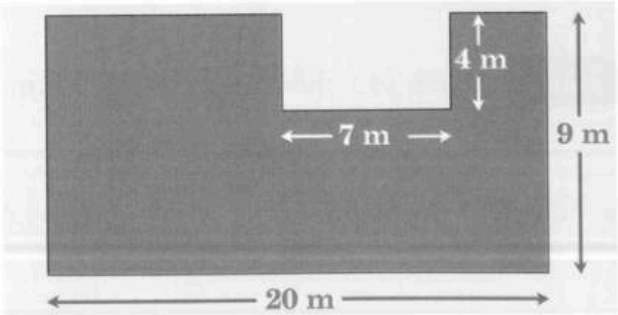

A. 180 m^2 B. 162 dm^2

C. 152 m^2 D. 49 m^2

II. Phần tự luận.

Bài 1 Số?

11 tấn = ☐ yến

13 tạ = ☐ kg

55 yến = ☐ kg

700 tạ = ☐ tấn

24 000 kg = ☐ tạ

200 kg = ☐ yến

3 tấn 2 yến = ☐ yến

50 tấn 3 tạ = ☐ tạ

7 tạ 5 kg = ☐ kg

Bài 2 Số?

$60\ m^2$ = ☐ cm^2

$90\ dm^2$ = ☐ mm^2

$400\ 000\ cm^2$ = ☐ dm^2

$2\ m^2\ 5\ dm^2$ = ☐ dm^2

$8\ dm^2\ 4\ cm^2$ = ☐ cm^2

$1\ dm^2\ 9\ cm^2$ = ☐ mm^2

Bài 3 > ; < ; = ?

3 tấn 2 tạ ☐ 32 000 kg

2 tấn 25 kg ☐ 2 010 kg

9 tạ 8 yến ☐ 900 kg

$4\ cm^2\ 5\ mm^2$ ☐ $405\ mm^2$

$9\ m^2\ 1\ cm^2$ ☐ $91\ 000\ cm^2$

$2\ dm^2\ 5\ cm^2$ ☐ $25\ 000\ mm^2$

Bài 4 Điền vào chỗ trống cho thích hợp.

a. Năm 981 thuộc thế kỉ ☐, vua Lê Đại Hành đánh tan quân Tống xâm lược.

b. Năm 1224 thuộc thế kỉ ☐, Lý Chiêu Hoàng lên ngôi hoàng đế.

c. Năm 1858 thuộc thế kỉ ☐, thực dân Pháp xâm lược nước ta.

Bài 5 Chú Sơn có một mảnh đất hình chữ nhật rộng 8 m, chiều dài gấp 3 lần chiều rộng. Chú đã chia đều mảnh đất đó thành 3 lô và dùng một lô đất để xây nhà ở. Tính diện tích lô đất chú Sơn dùng để xây nhà ở.

Bài giải

Bài 6 Một xã vùng lũ nhận được 2 xe gạo, mỗi xe chở 4 tấn 8 tạ gạo. Xã đã chia đều số gạo đó cho 4 thôn. Các thôn chia đều số gạo nhận được cho các hộ dân, mỗi hộ 8 kg gạo. Hỏi mỗi thôn có bao nhiêu hộ dân nhận được gạo ?

Bài giải

Bài 22 Phép cộng các số có nhiều chữ số

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Tổng của **537 814** và **190 429** là:

A. 72 8 233 **B.** 727 243 **C.** 728 243 **D.** 628 243

Câu 2 Số?

240 000 + 60 000 < ? < 320 000 + 80 000

A. 200 000 **B.** 350 000

C. 200 000 **D.** 400 000

Câu 3 Trong các phép tính sau, phép tính có kết quả nhỏ nhất là:

A. 154 458 + 51 633 **B.** 204 608 + 4 201

C. 117 394 + 92 352 **D.** 134 205 + 72 018

Câu 4 Kho thứ nhất có 15 tấn đường, kho thứ hai có nhiều hơn kho thứ nhất 8 500 kg đường. Vậy cả hai kho có tất cả số ki-lô-gam đường là:

A. 23 500 kg **B.** 38 500 kg **C.** 28 500 kg **D.** 8 515 kg

Câu 5 Mẹ đi chợ mua 3 kg cam và 3 kg xoài. Mỗi ki-lô-gam cam có giá 30 000 đồng và mỗi ki-lô-gam xoài có giá 25 000 đồng. Vậy mẹ cần thanh toán số tiền là:

A. 90 000 đồng **B.** 75 000 đồng **C.** 155 000 đồng **D.** 165 000 đồng

II. Phần tự luận.

Bài 1 Tính.

350 170	416 178	282 765	75 928
+	+	+	+
286 750	235 190	53 426	51 342

Bài 2 Đặt tính rồi tính.

263 158 + 125 341

527 435 + 180 649

168 413 + 250 930

304 122 + 19 054

650 327 + 75 854

712 315 + 8 592

Bài 3 Số?

	4		1	3	
+		6		1	4
	7	1	1		2

	2	4		1	5
+			5	6		1
		6	4		1	5

Bài 4 Tháng trước, một nhà máy đường sản xuất được 156 800 kg đường. Tháng này, nhà máy đó sản xuất được nhiều hơn tháng trước 52 500 kg đường. Hỏi tháng này nhà máy đó sản xuất được bao nhiêu ki-lô-gam đường?

Bài giải

Bài 5 Tháng Một trang trại bán được 50 800 quả trứng. Tháng Hai trang trại bán được nhiều hơn tháng Một 2 500 quả trứng, tháng Ba bán được nhiều hơn tháng Hai 7 500 quả. Hỏi cả ba tháng trang trại bán được bao nhiêu quả trứng?

Bài giải

Bài 6 Hôm nay gia đình Hà đi chơi ở công viên Thủ Lệ. Giá vé vào cổng đối với người lớn là 30 000 đồng và đối với trẻ em là 20 000 đồng. Bố Hà mua 3 vé người lớn và 4 vé trẻ em. Hỏi bố Hà phải trả nhân viên bán vé bao nhiêu tiền?

Bài giải

Bài 23 Phép trừ các số có nhiều chữ số

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Hiệu của **357 126** và **180 408** là:

A. 177 718 B. 176 718 C. 276 718 D. 277 718

Câu 2 Số?

543 751 − ? = 250 826

A. 292 925 B. 293 925

C. 794 577 D. 393 935

Câu 3 Trong các phép tính sau, phép tính có kết quả lớn nhất là:

A. 232 183 − 25 109 B. 335 485 − 18 194

C. 419 065 − 145 208 D. 541 633 − 250 711

Câu 4 Một công ty xuất khẩu gạo có 438 000 kg gạo. Tháng Một công ty xuất khẩu được 153 700 kg gạo, tháng Hai xuất khẩu được 92 500 kg. Vậy sau 2 tháng xuất khẩu, công ty còn lại số ki-lô-gam gạo là:

A. 246 200 kg B. 284 300 kg C. 191 800 kg D. 345 500 kg

Bài 5 Bố và mẹ mỗi người mang 500 000 đồng đi mua giày. Bố mua một đôi giày hết 380 000 đồng, mẹ mua hết 420 000 đồng. Vậy ai còn lại nhiều tiền hơn và nhiều hơn bao nhiêu?

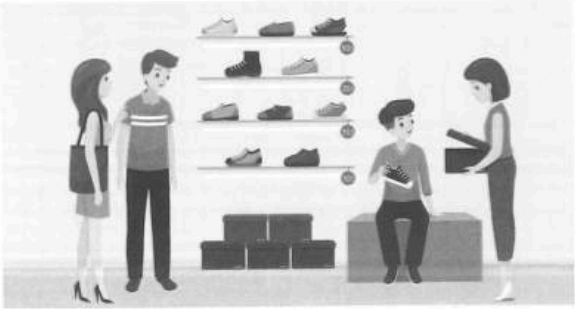

A. Mẹ còn lại nhiều hơn bố 20 000 đồng

B. Mẹ còn lại nhiều hơn bố 40 000 đồng

C. Bố còn lại nhiều hơn mẹ 30 000 đồng.

D. Bố còn lại nhiều hơn mẹ 40 000 đồng.

II. Phần tự luận.

Bài 1 Tính.

436 155	761 188	328 180	845 207
–	–	–	–
274 806	590 309	94 325	62 403

Bài 2 Đặt tính rồi tính.

315 614 – 107 183

183 251 – 169 061

682 370 – 215 080

759 248 – 126 035

724 540 – 42 814

214 781 – 8 159

Bài 3 Số?

	6		5		1
–	3	8		4		8
		7	3	8	0	9

	1	6		3	5
–			9	1		0
		3	5		7	2

Bài 4 Bác Hà có ba kho muối. Kho thứ nhất có 125 tấn muối. Kho thứ hai có ít hơn kho thứ nhất 18 000 kg muối, kho thứ ba có ít hơn kho thứ hai 15 000 kg. Hỏi cả ba kho của bác Hà chứa bao nhiêu ki-lô-gam muối?

Bài giải

Bài 5 Trong ví của mẹ có 1 tờ 200 000 đồng và 1 tờ 100 000 đồng. Mẹ mua 6 quả dừa, mỗi quả có giá 15 000 đồng. Hỏi mẹ còn lại bao nhiêu tiền?

Bài giải

Bài 24 Tính chất giao hoán và kết hợp của phép cộng

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Số?

A. 5 680 B. 5 660

C. 5 760 D. 5 860

5 860 + 235 = 235 + ?

Câu 2 Số?

A. 30 B. 40

C. 35 D. 45

4 203 + 35 + 5 = 4 203 + (? + 5)

Câu 3 Cách tính thuận tiện nhất để tính giá trị biểu thức **21 + 7 + 9 + 23** là:

A.	B.	C.	D.
21 + 7 + 9 + 23	21 + 7 + 9 + 23	21 + 7 + 9 + 23	21 + 7 + 9 + 23
= 28 + 9 + 23	= (21 + 23) + (7 + 9)	= (21 + 9) + (7 + 23)	= (21 + 7) + (9 + 23)
= 37 + 23	= 44 + 16	= 30 + 30	= 28 + 32
= 60	= 60	= 60	= 60

Câu 4 An đi vào siêu thị mua một số mặt hàng với giá tiền như hoá đơn bên. Vậy tổng số tiền An cần thanh toán là:

A. 90 000 đồng B. 60 000 đồng

C. 80 000 đồng D. 100 000 đồng

HOÁ ĐƠN BÁN HÀNG

1. Sữa tươi tiệt trùng	1 lốc	25 000 đồng
2. Sữa chua	1 lốc	23 000 đồng
3. Phô mai	1 hộp	35 000 đồng
4. Bánh gạo	1 gói	17 000 đồng

Tổng số tiền: ? đồng

II. Phần tự luận.

Bài 1 Số?

[ ][ ] + 206 = 206 + 314

5 166 + 3 905 = [ ][ ] + 5 166

11 358 + 917 = 917 + [ ][ ]

6 528 + 732 = 732 + [ ][ ]

25 + 39 + 35 = (25 + ☐) + 39

43 + 30 + 107 = 30 + (☐ + 107)

Bài 2 Tính bằng cách thuận tiện nhất.

10 + 49 + 90

33 + 18 + 32

17 + 135 + 65

20 + 395 + 180

54 + 23 + 16 + 47

72 + 39 + 61 + 28

315 + 228 + 122 + 135

520 + 690 + 280 + 110

Bài 3 Nhà Hiền có 125 con gà. Số vịt nhà Hiền nhiều hơn số gà là 15 con. Số ngỗng nhiều hơn số vịt là 35 con. Hỏi nhà Hiền có tất cả bao nhiêu con gà, con vịt và con ngỗng?

Bài giải

Bài 4 Mẹ đi siêu thị mua trái cây. Dưới đây là bảng giá của một số loại trái cây.

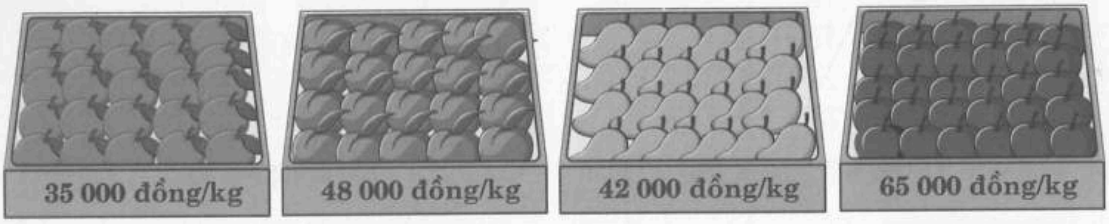

a. 90 000 đồng vừa đủ cho mẹ mua được những gì?

b. Mẹ mua 1 kg cam, 1 kg xoài và 1 kg táo. Mẹ đưa người bán hàng 150 000 đồng. Hỏi người bán hàng phải trả lại mẹ bao nhiêu tiền?

Bài giải

Bài 25 Tìm hai số biết tổng và hiệu của hai số đó

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Biết **a + b = 42**, **a − b = 6**, vậy **a** là:

A. 24 B. 36 C. 18 D. 28

Câu 2 Biết tổng hai số là **450**, hiệu hai số là **110**, vậy hai số đó là:

A. 560 và 340 B. 280 và 170 C. 560 và 280 D. 380 và 70

Câu 3 Tổng số gạo bán được của một cửa hàng trong 2 tháng đầu năm là 45 000 kg. Tháng Một cửa hàng bán được nhiều hơn tháng Hai 5 000 kg gạo. Vậy số gạo tháng Một cửa hàng bán được là:

A. 40 tấn B. 25 tấn C. 20 tấn D. 50 tấn

Câu 4 Một khu vườn hình chữ nhật có chu vi là 56 m. Chiều dài hơn chiều rộng là 12 m. Chiều rộng của khu vườn là:

A. 20 m B. 22 m C. 34 m D. 8 m

Câu 5 Hà mua một hộp bút và một quyển vở hết 57 000 đồng. Quyển vở có giá thấp hơn hộp bút là 33 000 đồng. Vậy quyển vở có giá là:

A. 45 000 đồng B. 24 000 đồng C. 90 000 đồng D. 12 000 đồng

II. Phần tự luận.

Bài 1 Tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số đó.

Tổng	100	91	640	1 524	45 500
Hiệu	24	35	300	618	9 300
Số lớn					
Số bé					

Bài 2 Tổng cân nặng của Hà và mẹ là 73 kg. Biết mẹ nặng hơn Hà 23 kg. Hỏi mẹ cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam, Hà cân nặng bao nhiêu ki-lô- gam?

Bài giải

Bài 3 Tổng số gà và vịt của trang trại là 1 290 con. Số gà ít hơn số vịt là 130 con. Hỏi trang trại có bao nhiêu con gà, bao nhiêu con vịt?

Bài giải

Bài 4 Lớp 4A có 38 bạn. Số bạn nam nhiều hơn số bạn nữ là 4 bạn. Hỏi lớp 4A có bao nhiêu bạn nam, bao nhiêu bạn nữ?

Bài giải

Bài 5 Mẹ sinh Hiền năm 27 tuổi. Hiện tại, tuổi của mẹ và tuổi của Hiền cộng lại được 45 tuổi. Hỏi hiện tại mẹ bao nhiêu tuổi, Hiền bao nhiêu tuổi?

Bài giải

Bài 26 Luyện tập chung

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Tổng của **355 216** và **163 938** là:

A. 419 154 B. 519 154 C. 418 154 D. 518 154

Câu 2 Giá trị của biểu thức là **115 254 + 18 571 − 15 254** là:

A. 118 571 B. 133 825 C. 128 671 D. 108 471

Câu 3 Trong các phép tính sau, phép tính có kết quả lớn nhất là:

A. 328 620 + 25 192 B. 524 624 − 81 905

C. 190 000 + 130 000 D. 500 000 − 150 000

Câu 4 Hiệu của số chẵn lớn nhất có sáu chữ số và số nhỏ nhất có sáu chữ số là:

A. 888 899 B. 888 999 C. 899 998 D. 889 998

Câu 5 Khối lớp Bốn gồm 4 lớp: 4A, 4B, 4C và 4D. Lớp 4A có 34 học sinh. Lớp 4B có 32 học sinh. Lớp 4C có 36 học sinh và lớp 4D có 38 học sinh. Vậy tổng số học sinh của khối lớp Bốn là:

A. 102 học sinh B. 120 học sinh C. 130 học sinh D. 140 học sinh

Câu 6 Hai anh em Phong và Bình góp được số tiền vừa đủ để mua một chiếc khăn tặng mẹ. Chiếc khăn có giá 125 000 đồng. Anh Phong góp nhiều hơn em Bình 25 000 đồng. Vậy số tiền anh Phong đã góp là:

125 000 đồng

A. 150 000 đồng B. 100 000 đồng

C. 75 000 đồng D. 50 000 đồng

II. Phần tự luận.

Bài 1 Tính nhẩm.

170 00 + 50 000 + 130 000 =

1 000 000 − (550 000 + 250 000) =

Bài 2 Đặt tính rồi tính.

235 188 + 15 209

152 479 + 275 613

2 176 259 + 618 231

344 152 − 160 714

716 483 − 632 515

5 064 582 − 3 218 203

Bài 3 Tính bằng cách thuận tiện nhất.

1 452 + 120 + 28

218 + 325 + 75

42 560 + 1 255 − 2 560

7 652 + 5 128 − 652 − 128

Bài 4 Một vườn hoa hình chữ nhật có chiều dài hơn chiều rộng 12 m. Chu vi của vườn hoa là 56 m. Tìm chiều dài và chiều rộng của vườn hoa đó.

Bài giải

Bài 5 Quan sát bức tranh và điền số thích hợp vào chỗ trống.

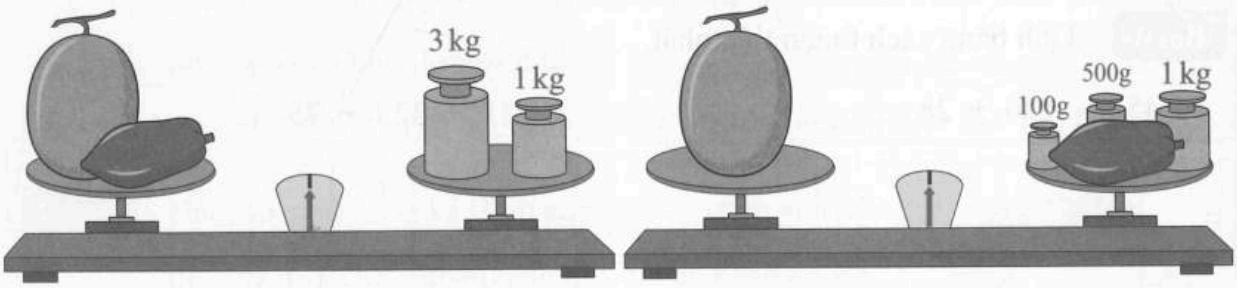

Quả dưa cân nặng ☐ g.

Quả đu đủ cân nặng ☐ g.

Bài 27 Hai đường thẳng vuông góc

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Đoạn thẳng DA vuông góc với đoạn thẳng nào?

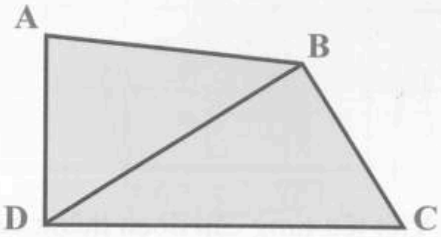

A. DC B. DB

C. AB D. BC

Câu 2 Hình vẽ bên có mấy cặp cạnh vuông góc với nhau?

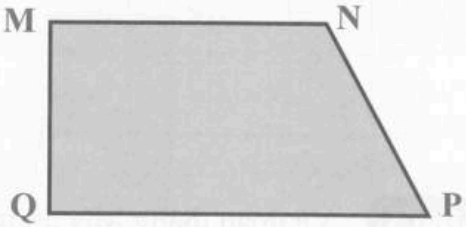

A. 1 B. 2

C. 3 D. 4

Câu 3 Một hình chữ nhật có mấy cặp cạnh vuông góc với nhau?

A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

Câu 4 Câu đúng với hình vẽ bên là:

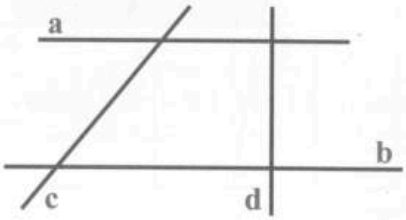

A. Đường thẳng a vuông góc với đường thẳng b.

B. Đường thẳng c vuông góc với đường thẳng d.

C. Đường thẳng a vuông góc với đường thẳng c.

D. Đường thẳng b vuông góc với đường thẳng d.

II. Phần tự luận.

Bài 1 Điền dấu (✓) vào ô trống dưới hai đường thẳng vuông góc với nhau.

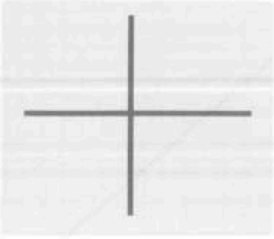

☐

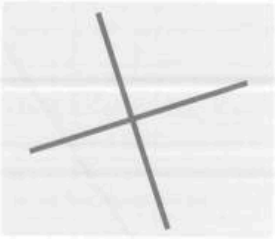

☐

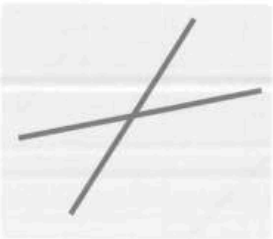

☐

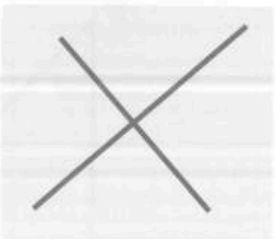

☐

Bài 2 Dùng ê ke để kiểm tra góc vuông rồi:

a. Viết tên từng cặp đoạn thẳng vuông với nhau.

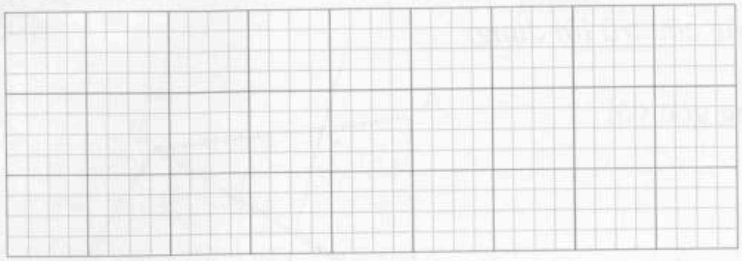

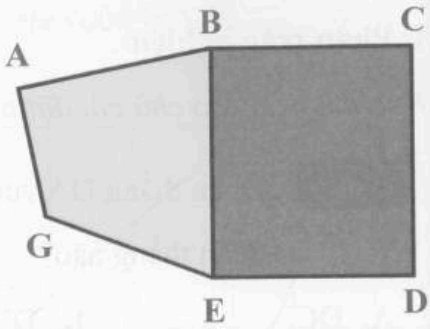

b. Viết tên từng cặp đoạn thẳng cắt nhau mà không vuông góc với nhau.

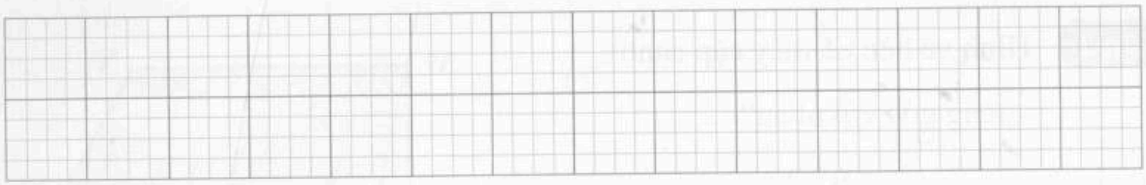

Bài 3 Vẽ đoạn thẳng MN đi qua điểm O và vuông góc với đoạn thẳng PQ.

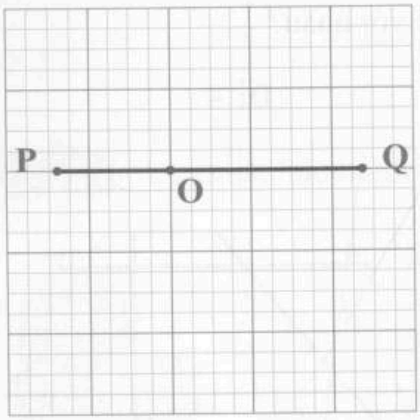

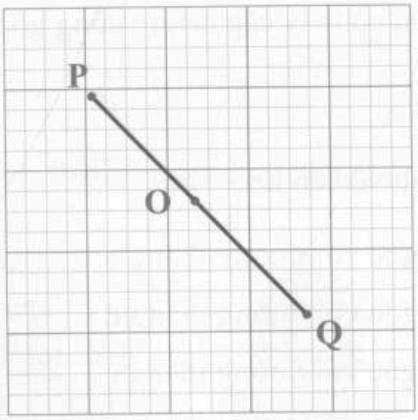

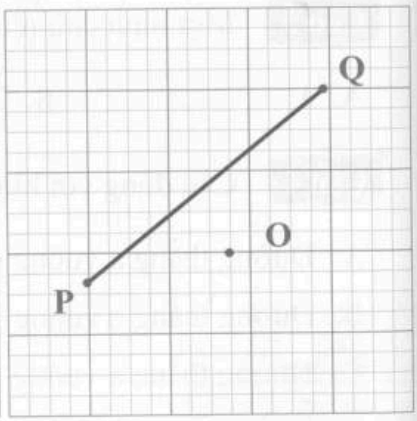

Bài 4 Vẽ điểm D ở giữa hai điểm B và C sao cho đoạn thẳng AD vuông góc với đoạn thẳng BC.

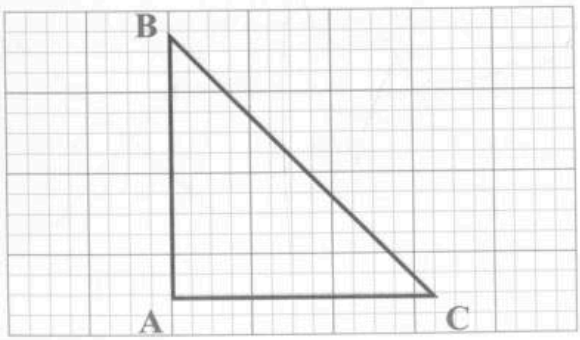

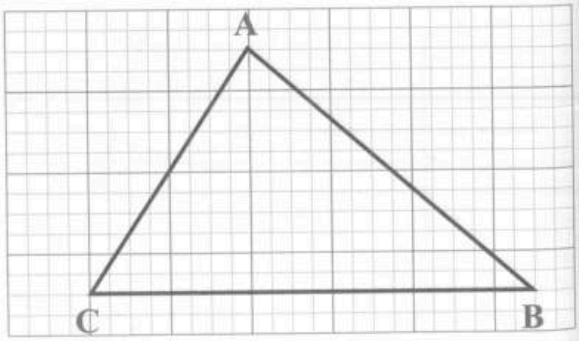

Bài 28 Thực hành và trải nghiệm vẽ hai đường thẳng vuông góc

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Hai đoạn thẳng nào trong hình vẽ bên vuông góc với nhau?

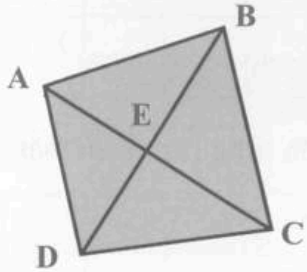

A. DA và AB B. AC và CB

C. AB và BE D. AC và BD

Câu 2 Hình vẽ bên có mấy cặp cạnh vuông góc với nhau?

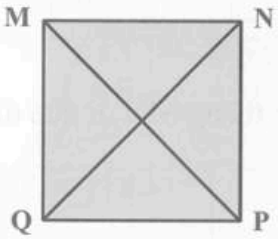

A. 4 B. 5

C. 6 D. 8

Câu 3 Hình vẽ bên có mấy cặp cạnh cắt nhau nhưng không vuông góc với nhau?

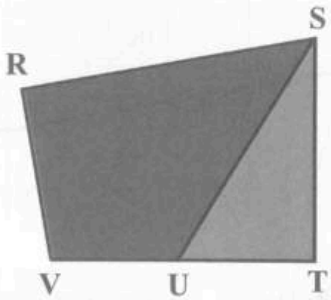

A. 5 B. 6

C. 7 D. 8

Câu 4 Trong thực tế, kim giờ và kim phút của đồng hồ vuông góc với nhau khi đồng hồ chỉ mấy giờ?

A. 12 giờ B. 3 giờ C. 6 giờ D. 10 giờ

II. Phần tự luận.

Bài 1 Điền dấu (✓) vào ô trống dưới hai đường thẳng vuông góc với nhau.

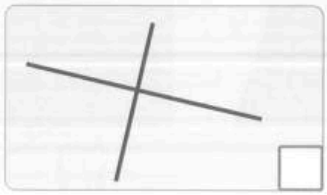

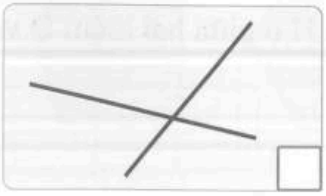

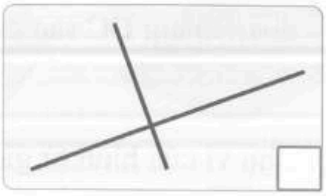

Bài 2 Dùng ê ke để kiểm tra góc vuông rồi:

a. Viết tên từng cặp đoạn thẳng vuông với nhau.

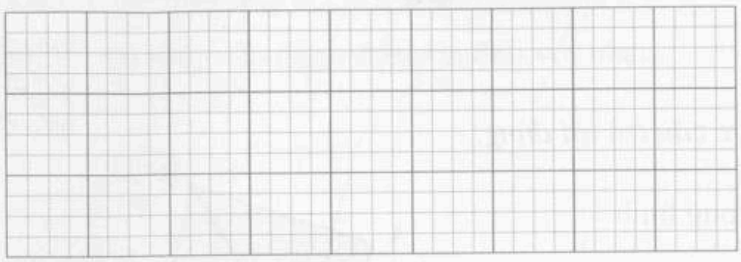

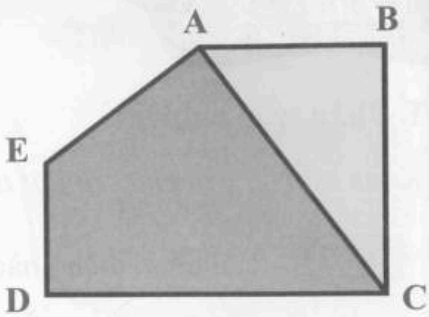

b. Viết tên từng cặp đoạn thẳng cắt nhau mà không vuông góc với nhau.

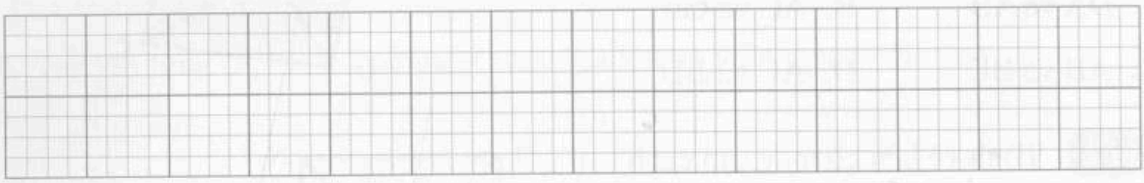

Bài 3 Vẽ đường thẳng MN đi qua điểm O và vuông góc với đường thẳng PQ.

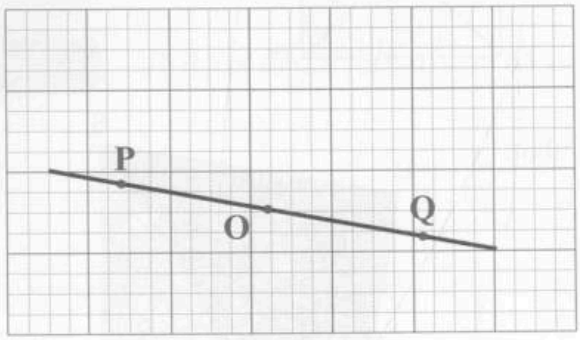

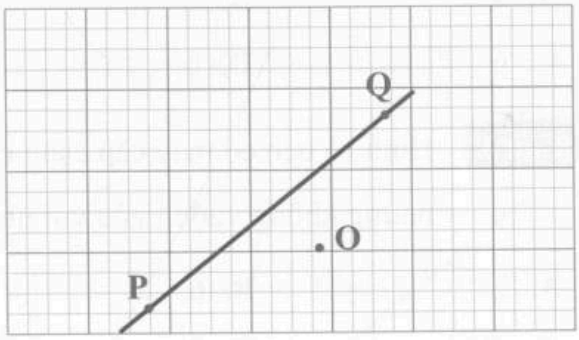

Bài 4 Dùng e kê để kiểm tra góc vuông hình vẽ sau.

a. Viết tên từng cặp đoạn thẳng vuông với nhau.

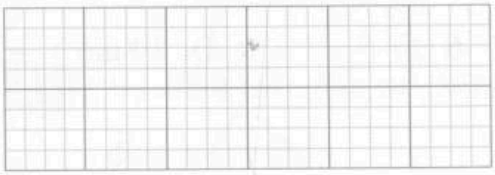

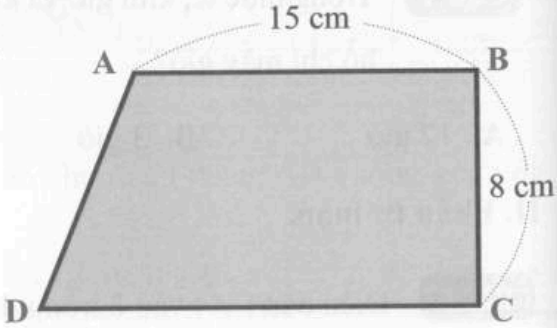

b. Vẽ đoạn thẳng AH vuông góc với đoạn thẳng DC sao cho điểm H ở giữa hai điểm D và C.

c. Chu vi của hình tứ giác ABCH là ..... .

Diện tích của hình tứ giác ABCH là ..... .

Bài 29 Hai đường thẳng song song

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Đoạn thẳng AB song song với đoạn thẳng nào?

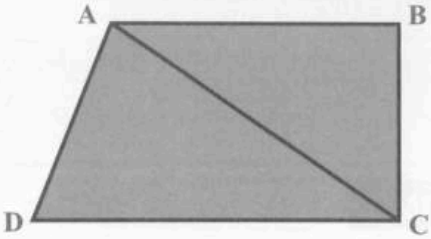

A. BC B. DC

C. AD D. AC

Câu 2 Hình vẽ bên có cặp cạnh nào song song với nhau?

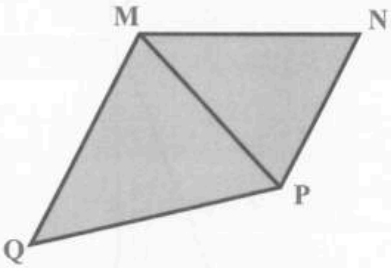

A. MN và PQ B. MN và MP

C. QM và QP D. QM và PN

Câu 3 Một hình chữ nhật có mấy cặp cạnh song song với nhau?

A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

Câu 4 Đồ vật nào dưới đây không có hai đường thẳng song song?

A.

B.

C. 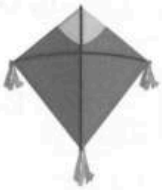

D.

II. Phần tự luận.

Bài 1 Điền dấu (✓) vào ô trống dưới các hình có cặp cạnh song song với nhau.

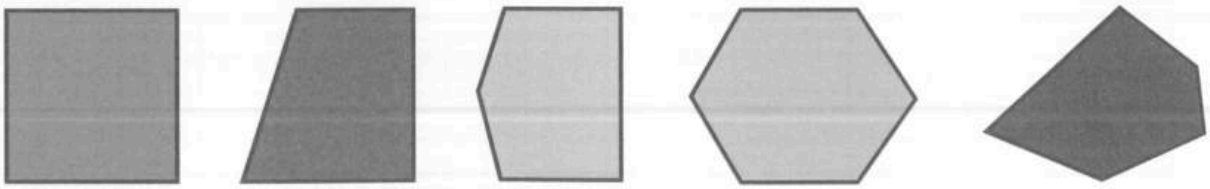

☐ ☐ ☐ ☐ ☐

Bài 2 Viết tên các cặp cạnh song song với nhau có trong hình dưới đây.

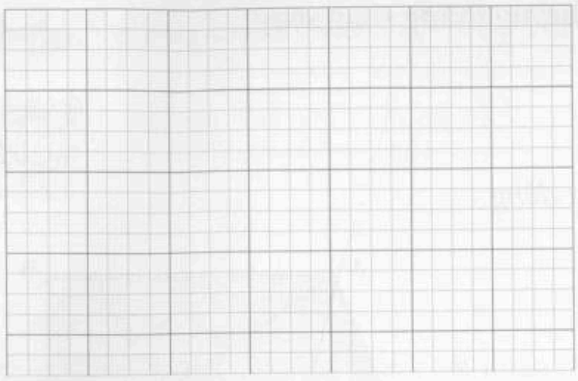

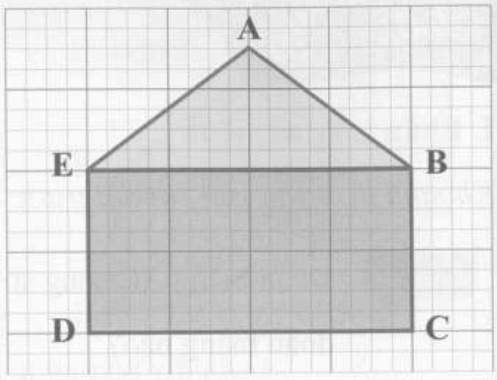

Bài 3 Đ ; S ?

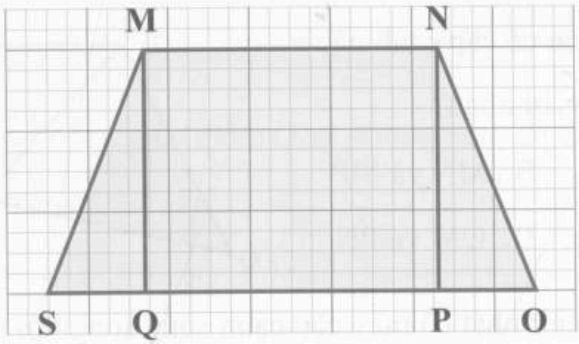

Hình vẽ trên có:

- ☐ a. Đoạn thẳng MN và QP song song với nhau.
- ☐ b. Đoạn thẳng MN và SP song song với nhau.
- ☐ c. Đoạn thẳng MQ và NO song song với nhau.
- ☐ d. Đoạn thẳng SO và NP vuông góc với nhau.

Bài 4 Vẽ đường thẳng MN đi qua điểm O và song song với đường thẳng PQ.

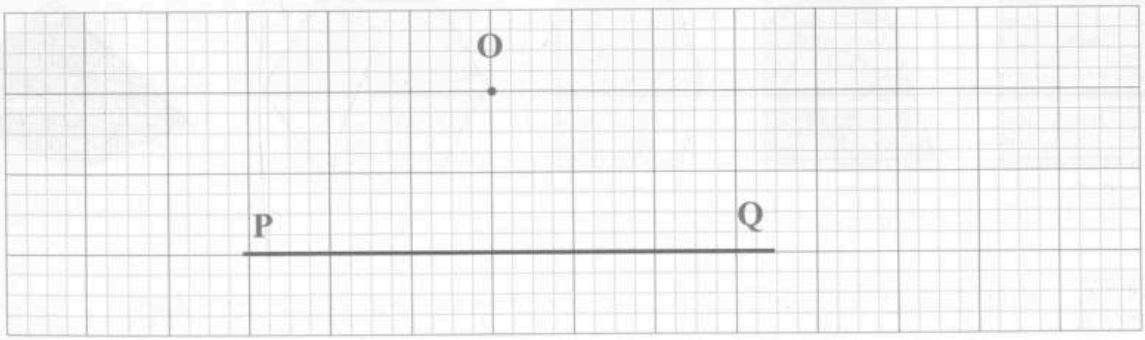

Bài 30 Thực hành và trải nghiệm vẽ hai đường thẳng song song

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Hai đoạn thẳng nào trong hình vẽ bên song song với nhau?

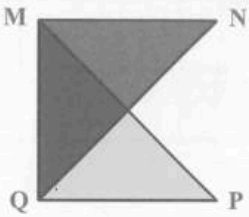

A. MN và QP B. MP và QN

C. MQ và NQ D. MP và QP

Câu 2 Đoạn thẳng AG song song với những đoạn thẳng nào?

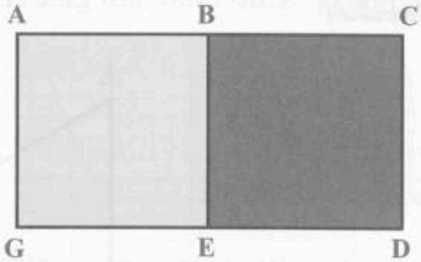

A. AB và ED B. BC và CD

C. BE và CD D. BE và ED

Câu 3 Hình vẽ bên có mấy cặp cạnh song song với nhau?

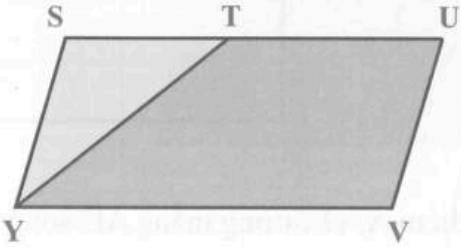

A. 2 B. 3

C. 4 D. 5

II. Phần tự luận.

Bài 1 Quan sát hình vẽ và điền "*cắt nhau, song song, vuông góc*" vào chỗ trống.

- Đường thẳng **a** và đường thẳng **b** .....
- Đường thẳng **a** và đường thẳng **c** .....
- Đường thẳng **b** và đường thẳng **d** .....
- Đường thẳng **b** và đường thẳng **c** .....

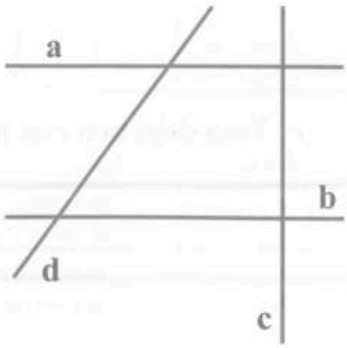

Bài 2 Vẽ rồi tính diện tích của hình vuông ABCD có cạnh bằng 3 cm.

Bài 3 Cho hình tam giác ABC, cạnh AC và CB vuông góc với nhau (như hình vẽ).

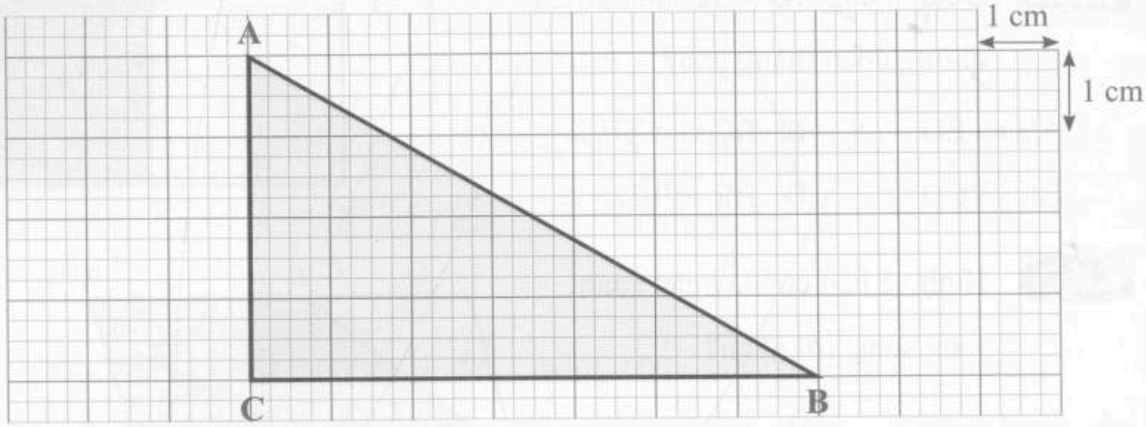

a. Qua điểm A, vẽ đường thẳng AD song song với CB và qua điểm B, vẽ đường thẳng BE song song với CA. Hai đường thẳng AD và BE cắt nhau tại điểm H, được hình chữ nhật AHBC.

b. Viết tên các cặp cạnh song song với nhau có trong hình chữ nhật AHBC.

c. Tính diện tích của hình chữ nhật AHBC.

Bài 31 Hình bình hành, hình thoi

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Hình nào dưới đây là hình bình hành?

A. 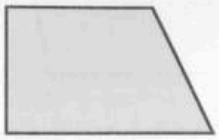
B. 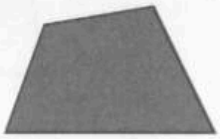
C.
D.

Câu 2 Hình nào dưới đây là hình thoi?

A. 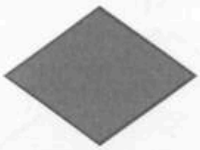
B.
C. 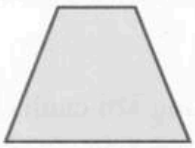
D.

Câu 3 Hình vẽ bên có mấy hình bình hành?

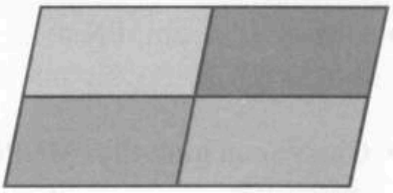

A. 4 B. 8

C. 9 D. 10

Câu 4 Đồ vật nào dưới đây có dạng hình thoi?

A. 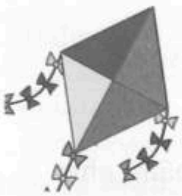
B.
C.
D. 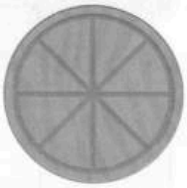

II. Phần tự luận.

Bài 1 Điền dấu (✓) vào ô trống dưới các hình bình hành.

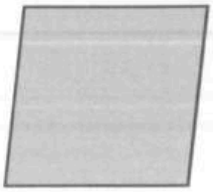
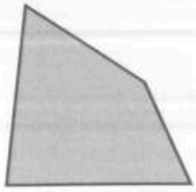
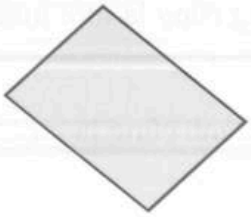
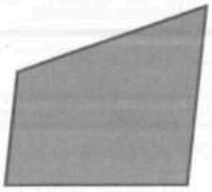
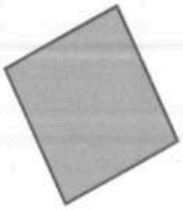

☐ ☐ ☐ ☐ ☐

Bài 2 Điền vào chỗ trống.

a. Cho hình bình hành ABCD như hình bên:

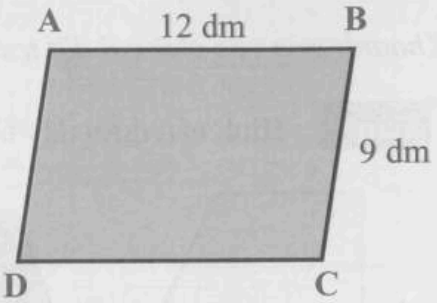

- Cạnh AD song song với cạnh ☐.
- AD = ☐ dm, DC = ☐ dm.
- Chu vi của hình bình hành ABCD là ☐ dm.

b. Cho hình thoi MNPQ như hình bên:

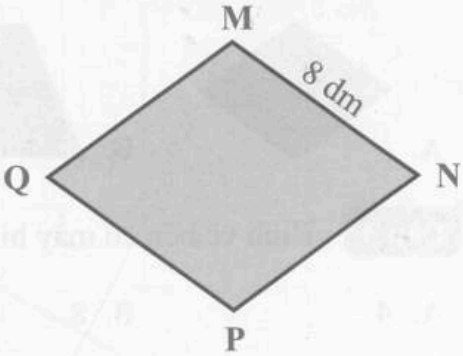

- Cạnh QM song song với cạnh ☐.
- QM = ☐ dm, PN = ☐ dm.
- Chu vi của hình thoi MNPQ là ☐ dm.

Bài 3 Đ ; S ?

☐ a. Hình bình hành có hai cặp cạnh đối diện song song.

☐ b. Hình thoi là một hình bình hành có bốn cạnh bằng nhau.

☐ c. Hình bình hành cũng là một hình chữ nhật.

☐ d. Hình vuông cũng là một hình thoi.

☐ e. Hình bình hành cũng là một hình thoi.

☐ g. Hai đường chéo của hình thoi vuông góc với nhau.

Bài 32 Luyện tập chung

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Trong hình vẽ bên, đoạn thẳng AC vuông góc với đoạn thẳng nào?

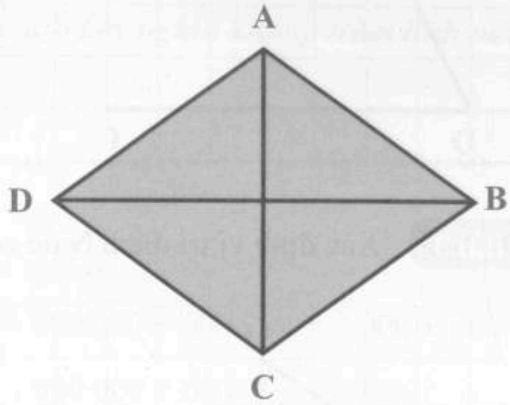

A. AD B. DB

C. AB D. BC

Câu 2 Hai đoạn thẳng nào trong hình vẽ bên song song với nhau?

A. DA và CB B. CD và CA C. DC và BD D. AB và CA

Câu 3 Hình tứ giác ABCD là hình gì?

A. Hình chữ nhật B. Hình vuông C. Hình tam giác D. Hình bình hành

Câu 4 Một tấm gỗ hình thoi được ghép từ 4 mảnh gỗ hình thoi cạnh dài 5 dm. Vậy chu vi của tấm gỗ là:

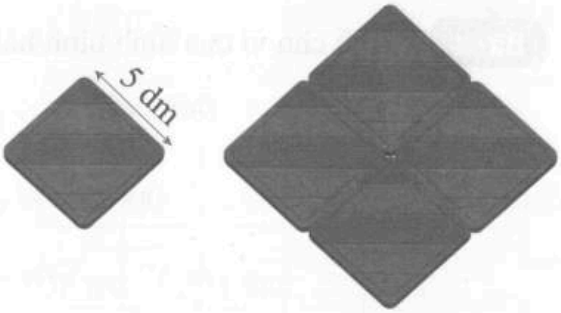

A. 20 dm B. 80 dm

C. 40 dm D. 60 dm

II. Phần tự luận.

Bài 1 Quan sát hình vẽ bên và cho biết:

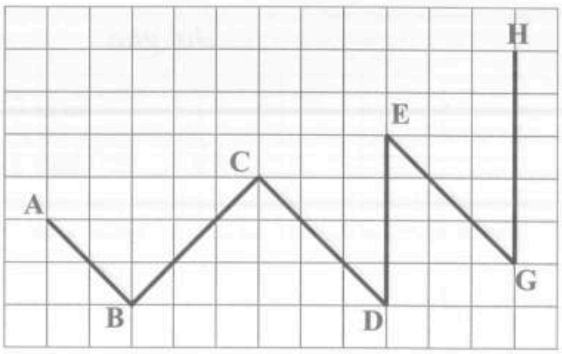

a. Các cặp đoạn thẳng vuông góc với nhau.

b. Các cặp đoạn thẳng song song với nhau.

Bài 2 Xác định vị trí điểm B để có hình bình hành ABCD .

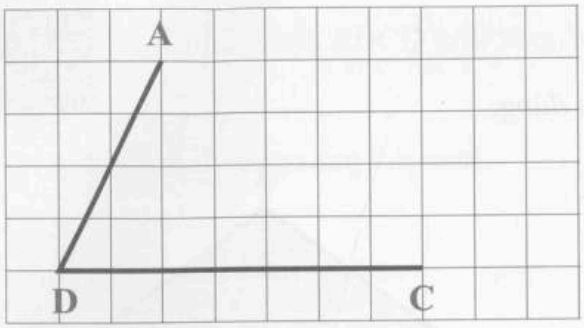

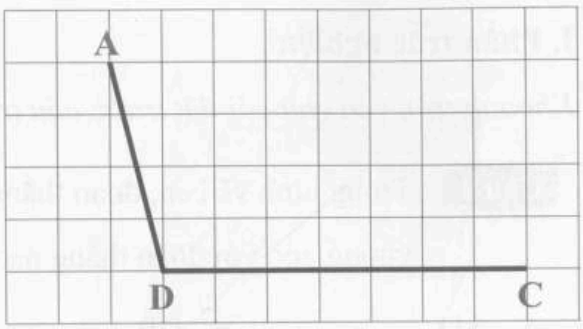

Bài 3 Xác định vị trí điểm N để có hình thoi MNPQ .

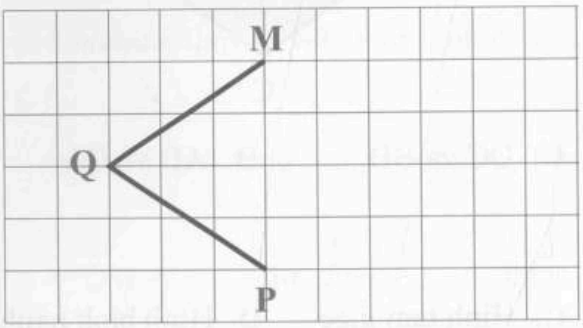

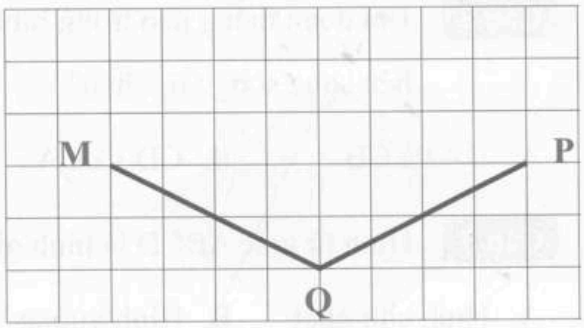

Bài 4 Tính chu vi của hình bình hành ABCD như hình vẽ dưới đây.

Bài giải

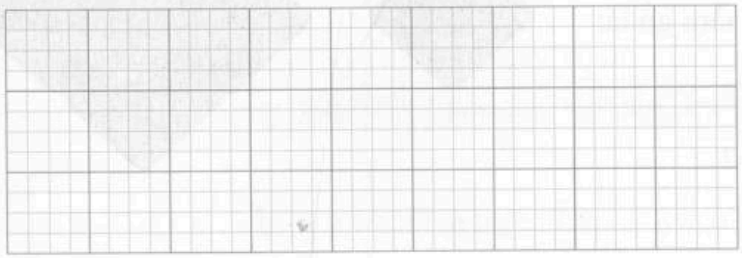

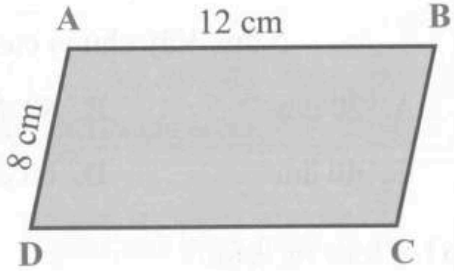

Bài 5 Tính chu vi của hình thoi MNPQ như hình vẽ dưới đây.

Bài giải

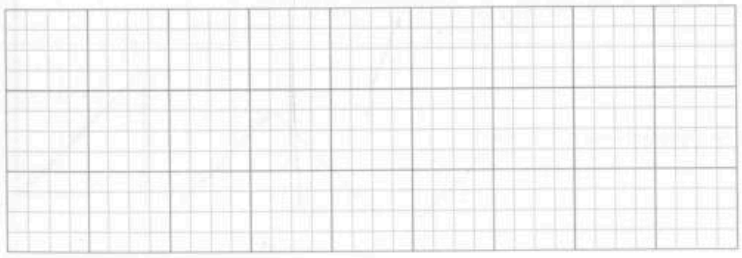

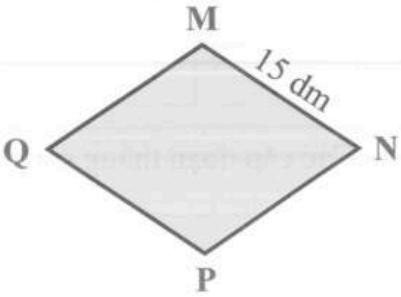

Bài 33 Ôn tập các số đến lớp triệu

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Số ***một trăm linh năm triệu hai trăm mười bảy nghìn không trăm linh năm*** được viết là:

A. 150 217 005 B. 105 217 005 C. 105 271 005 D. 105 217 050

Câu 2 Số **5 006 071** được viết thành:

A. 5 000 000 + 6 000 + 700 + 1 B. 5 000 000 + 600 000 + 7 000 + 100

C. 5 000 000 + 6 000 + 70 + 1 D. 5 000 000 + 60 000 + 700 + 1

Câu 3 Số **540 720 890** có các chữ số thuộc lớp triệu là:

A. 5, 4, 0 B. 7, 2, 0 C. 8, 9, 0 D. 4, 0, 7

Câu 4 Số nào dưới đây sau khi làm tròn thì được số **35 900 000**?

A. 35 830 000 B. 35 950 000 C. 35 750 000 D. 35 860 000

Câu 5 Giá trị của chữ số **4** trong số **245 860 219** là:

A. 400 000 000 B. 40 000 000 C. 4 000 000 D. 400 000

Câu 6 Trong các số: **5 265 252**; **8 989 362**; **5 938 646**; **5 271 000**, số nhỏ nhất là:

A. 5 265 252 B. 8 989 362 C. 5 938 646 D. 5 271 000

Câu 7 Dãy số nào dưới đây gồm các số được sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn?

A. 9 705 001, 9 507 003, 9 705 003, 9 800 263

B. 5 634 263, 5 720 100, 5 800 105, 5 800 099

C. 16 383 000, 15 100 000, 12 500 000, 12 300 000

D. 21 090 000, 21 100 000, 22 000 500, 22 001 000

II. Phần tự luận.

Bài 1 Hoàn thành bảng sau.

Viết số	Lớp triệu			Lớp nghìn			Lớp đơn vị		
	Hàng trăm triệu	Hàng chục triệu	Hàng triệu	Hàng trăm nghìn	Hàng chục nghìn	Hàng nghìn	Hàng trăm	Hàng chục	Hàng đơn vị
143 653 748									
180 375 649									
			6	1	8	7	2	0	5
		2	5	8	6	3	9	4	1

Bài 2 Chọn số thích hợp với tổng.

50 760 052	50 000 000 + 7 000 000 + 6 000 + 500 + 2
70 208 190	70 000 000 + 2 000 000 + 80 000 + 10 + 9
57 006 502	50 000 000 + 700 000 + 60 000 + 50 + 2
72 080 019	70 000 000 + 200 000 + 8 000 + 100 + 90

Bài 3 > ; < ; = ?

99 271 ☐ 101 725

762 451 ☐ 760 878

12 453 670 ☐ 12 099 870

8 250 305 ☐ 8 000 000 + 300 000 + 5

2 850 345 ☐ 2 000 000 + 80 000 + 7 000

54 782 700 ☐ 50 000 000 + 6 000 000

Bài 4 Tìm hàng, lớp và giá trị của chữ số 6 trong các số dưới đây (theo mẫu).

Số	680 150	5 460 987	6 500 638	861 466 120
Hàng	Trăm nghìn			
Lớp	Nghìn			
Giá trị	600 000			

Bài 5 Số?

- Số chẵn lớn nhất có sáu chữ số là: ☐.
- Nếu viết thêm chữ số 5 vào trước một số có bốn chữ số thì được số mới có năm chữ số hơn số đó ☐ đơn vị.

Bài 6 Dưới đây là bảng số liệu dân số của một số nước Đông Nam Á năm 2022.

Tên nước	Việt Nam	Ma-lai-xi-a	Cam-pu-chia	Thái Lan
Số dân (người)	99 329145	33 381 808	17 278 043	70 130 943

a. Nước đông dân nhất là: ☐.

Nước có số dân ít nhất là: ☐.

b. Viết tên các nước theo thứ tự từ có số dân nhiều nhất đến có số dân thấp nhất.

c. Viết lại số dân các quốc gia trên sau khi đã làm tròn đến hàng trăm nghìn.

Tên nước	Việt Nam	Ma-lai-xi-a	Cam-pu-chia	Thái Lan
Số dân (người)				

Bài 34 Ôn tập phép cộng, phép trừ

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Kết quả của phép tính **152 429 + 375 846** là:

A. 528 275 B. 428 275 C. 428 265 D. 528 265

Câu 2 Giá trị của biểu thức **262 473 + 357 191 − 62 473** là:

A. 2 357 191 B. 20 357 191 C. 557 191 D. 457 191

Câu 3 Biểu thức có giá trị bé nhất là:

A. 1 000 000 − (750 000 + 150 000) B. 1 000 000 − 750 000 + 150 000

C. 1 000 000 + 150 000 + 750 000 D. 1 000 000 + 750 000 − 150 000

Câu 4 Tuần trước, bố và mẹ đưa Huyền đi tham quan Thủy Cung. Giá vé người lớn là 250 000 đồng và giá vé trẻ em là 190 000 đồng. Bố đưa cho người bán vé 1 000 000 đồng. Vậy người bán vé phải trả lại cho bố số tiền là:

A. 560 000 đồng B. 310 000 đồng C. 660 000 đồng D. 410 000 đồng

Câu 5 Trong tháng Một và tháng Hai, một cửa hàng bán được 2 500 đôi giày. Số giày bán được trong tháng Hai nhiều hơn tháng Một là 380 đôi. Vậy số đôi giày cửa hàng bán được trong tháng Hai là:

A. 1 060 đôi giày B. 2 120 đôi giày C. 2 880 đôi giày D. 1 440 đôi giày

II. Phần tự luận.

Bài 1 Tính nhẩm.

650 000 + 250 0000 = ☐☐☐ 270 000 + 360 000 = ☐☐☐

850 000 − 290 0000 = ☐☐☐ 600 000 − 480 000 = ☐☐☐

Bài 2 Đặt tính rồi tính.

821 409 + 5 901

166 643 + 50 438

162 473 + 572 917

445 908 − 37 241

877 195 − 562 377

937 460 − 451 623

Bài 3 > ; < ; = ?

23 605 + 19 107 ☐ 45 000

47 000 + 36 000 ☐ 208 164 − 124 935

167 405 − 7 405 ☐ 150 000

75 000 + 25 000 ☐ 236 154 − 140 347

Bài 4 Tính bằng cách thuận tiện nhất.

5 084 + 2 720 + 1 180 + 1 016

412 077 + 22 555 − 12 077

Bài 5 Hà mua 8 quyển vở, mỗi quyển có giá 12 000 đồng và 5 chiếc bút chì, mỗi chiếc có giá 8 000 đồng. Hỏi Hà phải trả người bán hàng bao nhiêu tiền?

Bài giải

Bài 6 Chú Huy là một tài xế xe khách tuyến Bắc - Nam. Tổng quãng đường chú đi được trong tháng Một và tháng Hai là 9 460 km. Tháng Một quãng đường chú Huy đi được ít hơn tháng Hai là 1 280 km. Tính quãng đường chú Huy đi được trong tháng Một và tháng Hai.

Bài giải

Bài 35 Ôn tập hình học

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Hình vẽ bên có mấy góc nhọn?

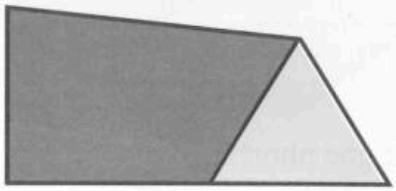

A. 3 B. 4

C. 5 D. 6

Câu 2 Hình nào dưới đây là hình thoi?

A. 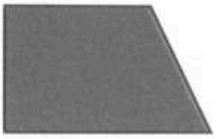 B. 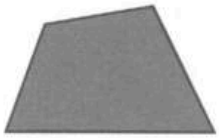 C. 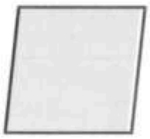 D. 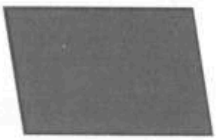

Câu 3 Đồng hồ nào dưới đây có kim giờ và kim phút tạo thành góc bẹt?

A. B. C. D.

Câu 4 Có bao nhiêu hình thoi trong hình vẽ bên?

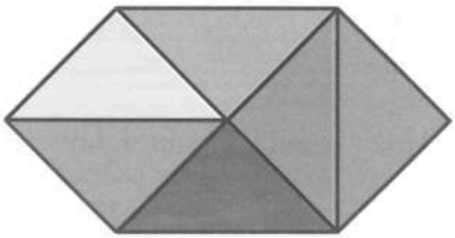

A. 2 B. 3

C. 4 D. 5

Câu 5 Hình nào dưới đây thích hợp điền vào dấu "?"?

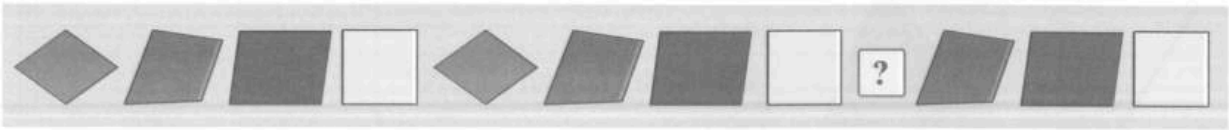

A. B. C. D.

II. Phần tự luận.

Bài 1

a. Viết tên các góc vuông, góc nhọn, góc tù có trong hình dưới đây.

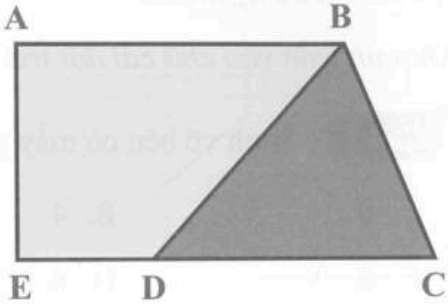

Các góc vuông là:

Các góc nhọn là:

Các góc tù là:

b. Viết tên các cặp cạnh song song có trong hình trên.

c. Viết tên các cặp cạnh vuông góc có trong hình trên.

Bài 2 Hoàn thành bảng dưới đây.

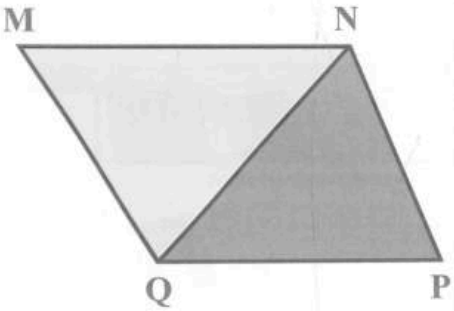

Góc	Loại góc
Góc đỉnh M; cạnh MQ, MN	
Góc đỉnh N; cạnh NQ, NP	
Góc đỉnh P; cạnh PQ, PN	
Góc đỉnh Q; cạnh QM, QP	

Bài 3 Số?

Hình vẽ bên có:

hình thoi,

hình bình hành.

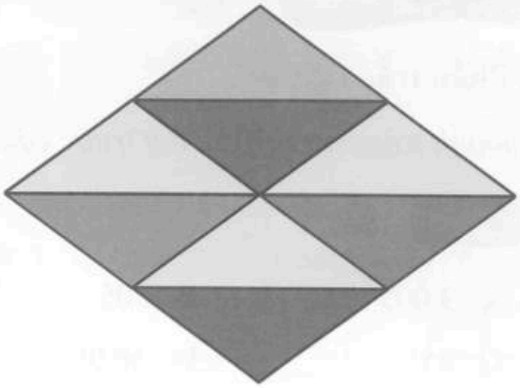

Bài 4 Số?

a. Cho hình bình hành ABCD như hình bên.

- BC = cm CD = cm
- Chu vi hình bình hành ABCD là cm .

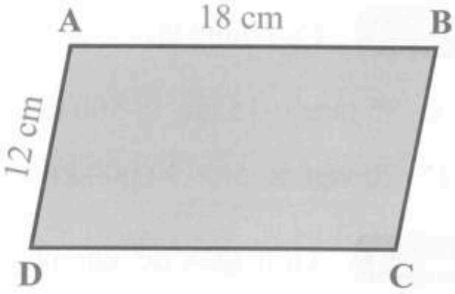

b. Cho hình thoi MNPQ như hình bên.

- QM = cm; PQ = cm; NP = cm
- Chu vi thoi MNPQ là cm .

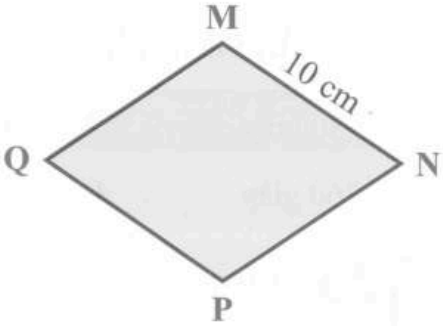

Bài 5 Một hình thoi có chu vi là 64 cm. Tính độ dài mỗi cạnh của hình thoi đó.

Bài giải

Bài 36 Ôn tập đo lường

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Số?

30 tấn 5 kg = ? kg

A. 3 005 B. 305

C. 35 D. 30 005

Câu 2 Năm nào dưới đây thuộc thế kỉ XX?

A. 1890 B. 1991 C. 2020 D. 2105

Câu 3 Câu đúng là:

A. 35 tấn + 15 tấn < 500 tạ B. 10 dm^2 2 cm^2 = 102 cm^2

C. 20 yến × 5 > 90 000 kg D. 2 phút 30 giây = 150 giây

Câu 4 Thời gian để Phong gấp xong 1 chiếc máy bay là 2 phút 10 giây. Vậy thời gian để Phong gấp xong 6 chiếc máy bay là:

A. 780 giây B. 720 giây

C. 360 giây D. 680 giây

Câu 5 Trong 2 năm, bác Tâm thu hoạch được 72 tạ thóc. Số thóc năm nay bác Tâm thu hoạch được nhiều hơn năm ngoái là 600 kg. Vậy năm nay số thóc bác Tâm thu hoạch được là:

A. 66 tạ B. 39 tạ C. 33 tạ D. 29 tạ

Câu 6 Một mảnh vườn hình chữ nhật có chu vi là 46 m, chiều dài hơn chiều rộng là 13 m. Vậy diện tích của mảnh vườn đó là:

A. 80 m^2 B. 56 m^2 C. 90 m^2 D. 120 m^2

II. Phần tự luận.

Bài 1 Số?

15 tạ = ☐ yến

40 tấn = ☐ tạ

71 yến = ☐ kg

2 000 tạ = ☐ tấn

500 yến = ☐ tấn

3 000 kg = ☐ tạ

1 tấn 2 yến = ☐ yến

3 tấn 5 kg = ☐ kg

2 tạ 7 yến = ☐ yến

Bài 2 Số?

$7\ m^2$ = ☐ cm^2

$15\ dm^2$ = ☐ cm^2

$8\ cm^2$ = ☐ mm^2

$1\ 000\ cm^2$ = ☐ dm^2

$9\ 500\ dm^2$ = ☐ m^2

$1\ 200\ mm^2$ = ☐ cm^2

$1\ m^2\ 6\ cm^2$ = ☐ cm^2

$3\ dm^2\ 5\ mm^2$ = ☐ mm^2

$8\ m^2\ 4\ dm^2$ = ☐ dm^2

Bài 3 Dùng thước đo góc để đo và hoàn thành bảng dưới đây.

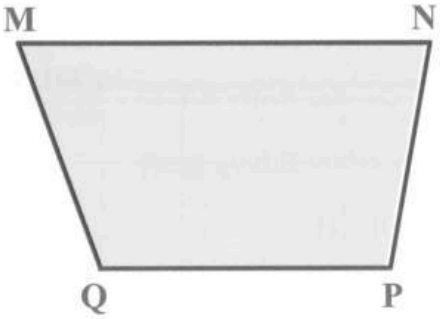

Góc	Số đo góc
Góc đỉnh M; cạnh MQ, MN	
Góc đỉnh N; cạnh NM, NP	
Góc đỉnh P; cạnh PQ, PN	

Bài 4 Điền vào chỗ trống cho thích hợp.

- Con người lần đầu tiên đặt chân lên mặt trăng năm 1969. Năm đó thuộc thế kỉ ☐.
- Năm 968 thuộc thế kỉ ☐, Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn 12 sứ quân thống nhất đất nước.

Bài 5 Vụ mùa trước, gia đình chú Sơn thu hoạch được 5 tấn 3 tạ dưa hấu. Vụ mùa này, gia đình chú thu hoạch được ít hơn vụ mùa trước 600 kg dưa hấu. Hỏi cả hai vụ mùa gia đình chú Sơn thu hoạch được bao nhiêu tạ dưa hấu?

Bài giải

Bài 6 Cô Hiền có một mảnh đất hình chữ nhật dài 16 m. Chiều dài mảnh đất gấp 2 lần chiều rộng. Cô Hiền phân mảnh đất đó thành 2 lô bằng nhau và trao cho hai người con. Tính diện tích lô đất mỗi người con của cô Hiền nhận được.

Bài giải

Bài 37 Ôn tập chung

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Số ***một trăm năm mươi triệu ba trăm linh năm nghìn ba trăm*** được viết là:

A. 15 305 300 B. 150 350 300 C. 150 305 300 D. 150 350 030

Câu 2 Làm tròn số **85 948 500** đến hàng trăm nghìn ta được:

A. 86 000 000 B. 85 900 000 C. 85 950 000 D. 85 940 000

Câu 3 Năm 1300 thuộc thế kỉ nào?

A. XII B. XIII C. XIV D. XV

Câu 4 Trong số **762 483 900**, giá trị của chữ số **6** hơn giá trị của chữ số **2** số đơn vị là:

A. 4 B. 40 000 000 C. 3 000 000 D. 58 000 000

Câu 5 Trong các biểu thức dưới đây, biểu thức có giá trị lớn nhất là:

A. 146 253 + 10 000 − 6 253 B. 162 500 + 3 500 − 66 000

C. 781 055 − 750 000 − 1 055 D. 40 250 + 60 000 + 450

Câu 6 Mảnh vườn của cô Tâm có dạng hình thoi cạnh dài 10 m. Cô làm hàng rào xung quanh vườn và để cửa vào rộng 2 m. Vậy hàng rào đó dài là:

A. 30 m B. 40 m C. 38 m D. 44 m

Câu 7 Chú Ba thuê hai xe chở ô tô chở 7 tấn thóc thu mua được về kho chứa. Xe thứ nhất chở được nhiều hơn xe thứ hai 1 tấn 4 tạ thóc. Vậy số thóc xe thứ nhất chở được là:

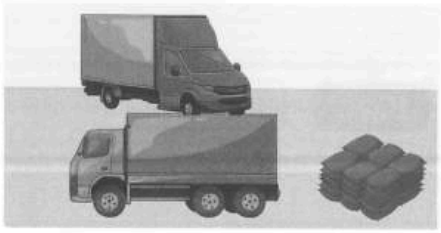

A. 14 tạ B. 56 tạ C. 42 tạ D. 28 tạ

II. Phần tự luận.

Bài 1 Đặt tính rồi tính.

162 709 + 664 836

629 253 − 167 407

24 105 × 4

72 368 : 6

32 920 : 4

Bài 2 Tính giá trị biểu thức.

281 745 + 12 103 × 3

146 030 − 72 096 : 4

Bài 3 > ; < ; = ?

250 tạ + 450 tạ ☐ 6 500 yến

5 tấn 45 kg ☐ 10 000 kg : 2

150 dm^2 × 4 ☐ 6 m^2 3 dm^2

7 m^2 10 cm^2 ☐ 300 dm^2 + 400 dm^2

Bài 4 Dưới đây là bảng số liệu dân số của một số nước Đông Nam Á năm 2022.

Tên nước	Việt Nam	In-đô-nê-xi-a	Lào	Mi-an-ma
Số dân (người)	99 329145	280 500 563	7 531 226	55 447 199

a. Nước đông dân nhất là: .

Nước có số dân thấp nhất là: .

b. Viết tên các nước theo thứ tự từ có số dân nhiều nhất đến có số dân thấp nhất.

Bài 5 **Đ ; S** ?

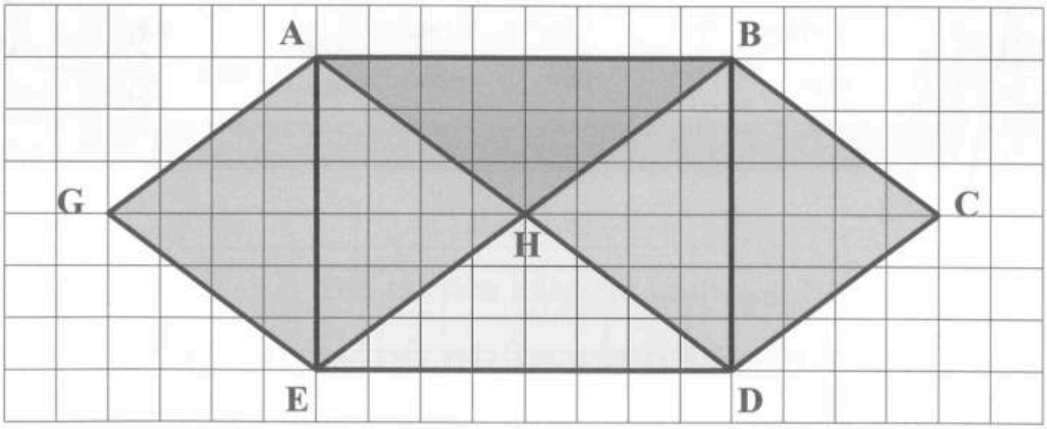

a. AHEG là hình thoi.

b. Có 3 đoạn thẳng vuông góc với đoạn thẳng AB.

c. Có 2 đoạn thẳng song song với đoạn thẳng AD.

d. ABDE là hình bình hành.

Bài 6 Tính bằng cách thuận tiện nhất.

129 250 − 6 600 + 17 350

3 485 + 7 526 − 526 − 485

Bài 7 Trước nhà Huy có một hồ sen hình chữ nhật, chiều dài của hồ sen hơn chiều rộng là 400 m. Buổi sáng, Huy thường chạy bộ quanh hồ. Huy đo được nếu chạy 1 vòng quanh hồ thì được 2 km. Tính chiều dài, chiều rộng của hồ sen đó.

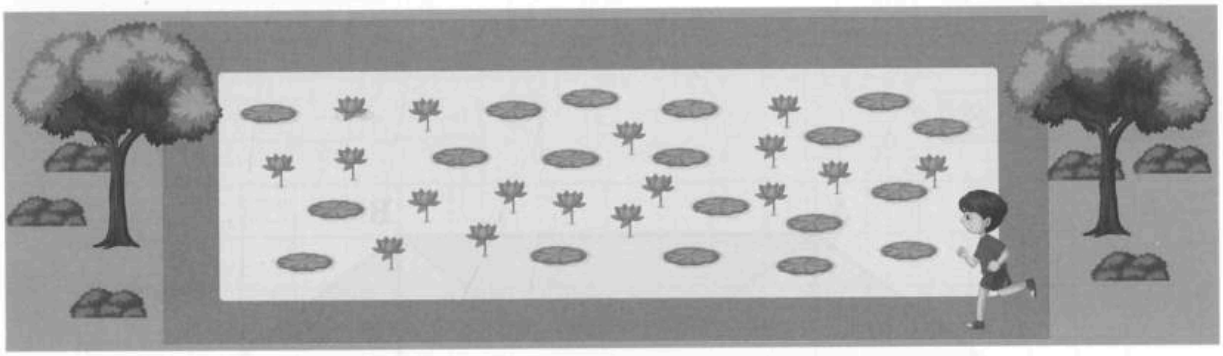

Bài giải